



Ký bởi: Văn phòng
Ủy ban nhân dân
Cơ quan: Tỉnh Đắk
Lắk
Ngày ký: 18-12-2024
11:00:22 +07:00



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 78+79

Ngày 18 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

06-12-2024	Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ thêm đối với cán bộ, công chức cấp xã; viên chức, người lao động, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã đời do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	3
06-12-2024	Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ban hành quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	6
06-12-2024	Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	12
06-12-2024	Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ban hành quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	17

06-12-2024	Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	43
06-12-2024	Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND đặt tên đường trên địa bàn thị trấn Pong Drang, huyện Krông Búk.	46
06-12-2024	Nghị quyết số 27/2024/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh đạt thành tích xuất sắc tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.	53
06-12-2024	Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ban hành Quy định về thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.	56

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

06-12-2024	Nghị quyết số 46/NQ-HĐND phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Đắk Lắk.	70
------------	---	----

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 20/2024/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách hỗ trợ thêm đối với cán bộ, công chức cấp xã; viên chức, người lao động, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2030;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Căn cứ Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 175/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ thêm đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 – 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 224/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Pháp chế - Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ thêm đối với cán bộ, công chức cấp xã; viên chức, người lao động, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cán bộ, công chức cấp xã, viên chức dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã nghỉ công tác trong thời gian 05 năm kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Đắk Lắk có hiệu lực thi hành.

2. Người lao động, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã nghỉ công tác trong thời gian 12 tháng kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Đắk Lắk có hiệu lực thi hành.

3. Các cơ quan, tổ chức cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức cấp xã; viên chức, người lao động, người hoạt động không chuyên trách cấp xã dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

4. Nghị quyết này không áp dụng đối với trường hợp cán bộ, công chức cấp xã; viên chức, người lao động, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã dôi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã nghỉ công tác trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Mức hỗ trợ

Ngoài các chế độ, chính sách theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế, các đối tượng tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này còn được hỗ trợ một lần bằng 50% tổng kinh phí được hưởng theo quy định tại Nghị định số 29/2023/NĐ-CP.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện được đảm bảo từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh rà soát các trường hợp cán bộ, công chức cấp xã, viên chức, người lao động, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã doi dư do sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã nghỉ công tác từ ngày Nghị quyết số 1193/NQ-UBTVQH ngày 28 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2023 - 2025 có hiệu lực thi hành đến trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, báo cáo, đề xuất, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 21/2024/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ nguồn
ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng
nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc
hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông
thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách
Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hướng dẫn một số nội dung
thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021
- 2025 thuộc phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông
thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BNNPTNT ngày 31 tháng 5 năm 2024 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều
của Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông
nghiệp và Phát triển Nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 thuộc
phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp
từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai*

đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 173/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết quy định một số nội dung và mức hỗ trợ sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 235/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Nội dung và mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Kèm theo Nghị quyết số 21/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và nguyên tắc áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Nguyên tắc áp dụng

a) Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ một lần theo các nội dung quy định tại Nghị quyết này. Trường hợp cùng một nội dung, đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này thì không được hỗ trợ theo các quy định khác và ngược lại.

b) Trường hợp các văn bản dẫn chiếu áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

c) Các nội dung có liên quan đến việc hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới không quy định tại nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý Nhà nước, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng, quyết toán và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

Điều 3. Nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện chương trình

1. Ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ được giao của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.
2. Ngân sách địa phương và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để thực hiện có hiệu quả các dự án, tiểu dự án, nội dung, nội dung thành phần của Chương trình.

**Chương II
QUY ĐỊNH NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ****Điều 4. Mức hỗ trợ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp hiện đại**

Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước cho (01) một cơ sở, tổ chức theo dự án/mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt tối đa không quá 400 triệu đồng/dự án/mô hình.

Điều 5. Mức hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất

Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước cho (01) một mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt tối đa không quá 2 tỷ đồng/mô hình.

Điều 6. Mức hỗ trợ phát triển điểm du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới

1. Hỗ trợ đầu tư lắp đặt hệ thống chiếu sáng tại trục đường chính vào điểm du lịch. Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước 50% tổng giá trị công trình, tối đa 100 triệu đồng/điểm.

2. Hỗ trợ xây dựng bãi đỗ xe chung có diện tích tối thiểu 200 m². Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước 50% tổng giá trị dự toán công trình, tối đa 250 triệu đồng/điểm.

3. Hỗ trợ mỗi điểm đầu tư xây dựng 01 nhà vệ sinh công cộng phục vụ khách du lịch đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Quyết định số 225/QĐ-TCDL ngày 08 tháng 5 năm 2012 của Tổng cục Du lịch ban hành quy định tạm thời về tiêu chuẩn nhà vệ sinh công cộng phục vụ khách du lịch và kế hoạch triển khai. Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước 50% giá trị công trình, tối đa 125 triệu đồng/điểm.

4. Hỗ trợ xây dựng, lắp đặt các biển chỉ dẫn, chỉ báo điểm đến để khách du lịch thuận tiện trong việc đi lại, tìm hiểu thông tin điểm đến. Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước tối đa 50 triệu đồng/điểm.

5. Hỗ trợ một lần kinh phí đầu tư ban đầu hệ thống thu gom, xử lý rác thải tại thôn, buôn (thùng rác công cộng, xe đẩy thu gom rác tại thôn, buôn). Mức hỗ

trợ từ nguồn ngân sách nhà nước tối đa 30 triệu đồng/điểm.

6. Hỗ trợ xây dựng và phát triển hạ tầng dịch vụ (điểm dừng nghỉ cho khách du lịch). Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước tối đa 50 triệu đồng/điểm.

7. Hỗ trợ kinh phí xây dựng sản phẩm du lịch trải nghiệm (mô hình nghề truyền thống, không gian lao động sản xuất,...). Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước tối đa 50 triệu đồng/điểm.

8. Hỗ trợ chi phí tham gia các hội chợ và các sự kiện xúc tiến quảng bá du lịch trong nước. Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước 10 triệu đồng/điểm/lần tham gia (tối đa không quá 3 lần/năm).

Điều 7. Mức hỗ trợ xây dựng và nhân rộng các mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn

Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước cho một (01) mô hình trong dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt tối đa không quá 500 triệu đồng/mô hình.

Điều 8. Mức hỗ trợ xây dựng và triển khai thí điểm một số mô hình thực hiện Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới

Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước cho (01) mô hình trong dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt tối đa không quá 01 tỷ đồng/mô hình.

Điều 9. Mức hỗ trợ tổ chức các hoạt động hỗ trợ xây dựng mô hình, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các Chi hội, Tổ hội nghề nghiệp theo quy định tại Hướng dẫn số 466-HD/HNDTW ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Hội nông dân Việt Nam hướng dẫn thực hiện một số nội dung thành phần thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025

1. Hỗ trợ thành lập mới các Chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hội nông dân nghề nghiệp.

Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước: Hỗ trợ 100% tổng kinh phí thực hiện (01) mô hình, nhưng tối đa không quá 60 triệu/mô hình.

2. Hỗ trợ đi thực tế để học tập mô hình Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp hoạt động chất lượng, hiệu quả.

a) Đối với đi thực tế trong tỉnh (chỉ áp dụng đối với Hội Nông dân cấp huyện): Hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước theo thực tế phát sinh nhưng tối đa không quá 10 triệu đồng/lần. Mỗi năm hỗ trợ 02 lần/huyện.

b) Đối với đi thực tế ngoài tỉnh: Hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước tối đa không quá 50 triệu đồng/lần. Mỗi năm hỗ trợ 01 lần.

3. Hỗ trợ quảng bá, xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, ứng dụng

khoa học công nghệ vào sản xuất.

a) Hỗ trợ xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, mã số, mã vạch; tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại (tham gia hội chợ, triển lãm...). Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước cho một Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp tối đa không quá 20 triệu đồng. Mỗi năm hỗ trợ tối đa cho 20 Chi hội nông dân nghề nghiệp/Tổ hội nông dân nghề nghiệp.

b) Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất: Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước tối đa không quá 400 triệu đồng/mô hình. Mỗi năm hỗ trợ cho 02 mô hình.

Điều 10. Mức hỗ trợ xây dựng các mô hình điểm và nhân rộng các mô hình sẵn có nhằm vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”

Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước cho (01) một mô hình trong dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt tối đa không quá 30 triệu đồng/mô hình.

Điều 11. Mức hỗ trợ thí điểm và nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng

Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước cho (01) một mô hình trong dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt tối đa không quá 250 triệu đồng/mô hình.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2024/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 84/2021/TT-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

Xét Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 208/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi và mức chi hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông từ nguồn kinh phí khuyến nông địa phương trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 2 Điều 4 như sau:

“a) Đối tượng chuyển giao tiên bộ kỹ thuật, công nghệ trong nông nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); Đối với chỗ ở cho học viên, đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ, gồm chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên được hỗ trợ 100 % chi phí thuê chỗ ở nhưng tối đa không quá 450.000 đồng/người/ngày đối với các lớp học tổ chức tại thành phố Buôn Ma Thuột, không quá 350.000 đồng/người/ngày đối với các lớp học tổ chức tại thị xã thuộc tỉnh, 300.000 đồng/người/ngày đối với các vùng còn lại.

b) Đối tượng chuyển giao tiên bộ kỹ thuật, công nghệ trong nông nghiệp không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo), chi hỗ trợ tiền ăn thực hiện theo Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Học viên cư trú xa nơi tổ chức học từ 15 km trở lên: Được hỗ trợ 100% chi phí thuê chỗ ở theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này.

Hỗ trợ tiền đi lại theo giá giao thông công cộng, những nơi không có giao thông công cộng hỗ trợ tiền xăng xe (tự túc phương tiện xe máy) 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khoá học. Riêng đối với người khuyết tật và học viên cư trú ở xã, thôn, buôn thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn, theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khoá học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 6 như sau:

“1. Nội dung hỗ trợ

a) Xây dựng các mô hình trình diễn áp dụng tiên bộ kỹ thuật, công nghệ phù hợp với nhu cầu sản xuất và định hướng phát triển của ngành.

b) Xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp. Tiêu chuẩn mô hình ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phù hợp với quy định của Luật Công nghệ cao.

c) Xây dựng và nhân rộng mô hình sản xuất nông nghiệp tốt, mô hình sản xuất có chứng nhận, mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm, mô hình sản xuất nông nghiệp kết hợp du lịch sinh thái.

d) Mô hình tổ chức, quản lý sản xuất, kinh doanh tổng hợp nông nghiệp hiệu quả cao và bền vững. Mô hình sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai, dịch hại, bảo vệ môi trường.

đ) Mô hình phát triển sản xuất để giảm nghèo bền vững cho các đối tượng yếu thế ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn

e) Tuyên truyền, giới thiệu, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ từ các mô hình trình diễn điển hình sản xuất tiên tiến ra diện rộng.

g) Các mô hình khác theo nhu cầu của sản xuất, thị trường và định hướng phát triển của ngành, địa phương.”

3. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 2 Điều 6 như sau:

“c) Chi tập huấn kỹ thuật, sơ kết, tổng kết; Chi thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo, tham quan học tập nhân rộng mô hình:

Thực hiện theo các quy định tại Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND; tại khoản 1; điểm c, điểm d khoản 2; khoản 3; khoản 4 Điều 4 và Điều 5 Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND; tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và bổ sung khoản 5 Điều 9 như sau:

“4. Quản lý nhiệm vụ khuyến nông

a) Cơ quan quản lý khuyến nông được trích tối đa 3% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền giao dự toán trong năm để phục vụ công tác quản lý khuyến nông, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung và kinh phí trước khi thực hiện. Một số nội dung chi được quy định như sau:

Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ khuyến nông; xây dựng, khảo sát đánh giá, kiểm tra giám sát, nghiệm thu, quyết toán, tổng kết, báo cáo và quản lý các chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông, gồm: Chi thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước;

chi công tác phí, xăng dầu, thuê phương tiện, vé máy bay và chi khác (nếu có) theo định mức, chế độ tài chính hiện hành;

Chi hội đồng tư vấn, thẩm định, xác định, đánh giá, nghiệm thu chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông. Các đơn vị căn cứ quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ để quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị thành các yêu cầu, nhiệm vụ chuyên môn, nội dung công việc và các mức chi cụ thể theo công lao động cho các thành viên tham gia hội đồng.

b) Tổ chức chủ trì và đơn vị triển khai thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông được trích tối đa 5% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền giao dự toán trong năm để chi cho công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi khác. Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành.

5. Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến nông theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.”

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa IX, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. Những quy định trước đây trái với Nghị quyết này đều được bãi bỏ.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/2024/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của
Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật
Phí và lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP
ngày 23 tháng 8 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều
của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của
Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số
106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về
việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29
tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về phí và lệ
phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung
ương;*

*Xét Tờ trình số 170/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết ban hành quy định thu phí, lệ
phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân
dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 209/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của
Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu
Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 12 năm 2024.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu các loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về mức thu các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

CHỦ TỊCH**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định
của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(kèm theo Nghị quyết số 24/2024 /NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định một số nội dung về thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Các nội dung liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu phí, lệ phí không quy định tại Nghị quyết này, được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các quy định hiện hành của Nhà nước và các văn bản hướng dẫn khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân liên quan đến nộp phí, lệ phí, tổ chức thu phí, lệ phí, quản lý và sử dụng phí thực hiện trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Kê khai, nộp phí, lệ phí, quản lý và sử dụng phí

1. Kê khai, nộp phí, lệ phí

a) Người nộp phí thực hiện nộp phí hàng tháng hoặc theo từng lần phát sinh; người nộp lệ phí thực hiện nộp lệ phí theo từng lần phát sinh. Người nộp phí, lệ phí nộp trực tiếp bằng tiền mặt hoặc thông qua tổ chức tín dụng, tổ chức dịch vụ và hình thức khác cho tổ chức thu hoặc Kho bạc Nhà nước.

b) Chậm nhất ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi tiền phí đã thu được của tháng trước vào Tài khoản phí chờ nộp ngân sách của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc nhà nước; tổ chức thu lệ phí nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí được ngân

sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu lệ phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng (sau khi trừ số tiền phí được để lại theo quy định tại Chương II, Chương III Quy định này), quyết toán năm và tổ chức thu lệ phí kê khai, nộp tiền lệ phí thu được theo tháng theo quy định của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế, Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế.

2. Quản lý và sử dụng phí

a) Tổ chức thu phí được trích để lại số tiền phí thu được theo tỷ lệ quy định để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp số tiền phí thu được sau khi trừ số tiền phí được để lại vào ngân sách nhà nước; trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.

b) Tổ chức thu phí thực hiện quản lý và sử dụng số tiền phí được để lại theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 ngày 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí.

c) Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước không được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP phải nộp 100% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước. Nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Chương II: CÁC LOẠI PHÍ

Điều 4. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

1. Đối tượng nộp phí: Chủ nguồn giống cây trồng nông, lâm nghiệp (tổ chức, hộ gia đình, cá nhân) có hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức, thực hiện bình tuyển, lâm phần tuyển chọn, công nhận cây trội (cây mẹ), cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (rừng chuyển hóa, rừng trồng) trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Tổ chức thu phí: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu phí:

STT	Nội dung thu phí	Mức thu
1	Lĩnh vực lâm nghiệp	

1.1	Công nhận lâm phần tuyển chọn	600.000 đồng/giống
1.2	Công nhận cây mẹ (cây trội), cây đầu dòng, vườn giống, rừng giống (<i>rừng chuyển hóa, rừng trồng</i>)	2.400.000 đồng/lần
2	Lĩnh vực nông nghiệp	
2.1	Công nhận cây đầu dòng đối với cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm	3.000.000 đồng/cây

4. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 50% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 50% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 5. Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền cho phép sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố không vào mục đích giao thông phù hợp với quy hoạch, kế hoạch và quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng lòng đường, hè phố trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức thu phí: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức được cấp có thẩm quyền giao trách nhiệm thu phí theo quy định.

3. Mức thu phí:

STT	Nội dung thu phí	Mức thu
1	Sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố làm bãi trông, giữ xe đạp, xe máy (<i>có thu phí</i>): mức thu được xác định theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố có hiệu lực tại thời điểm cấp phép	
1.1	Giá đất từ 25 triệu đồng/m ² trở lên	15.000 đồng/m ² /tháng
1.2	Giá đất từ 20 đến dưới 25 triệu đồng/m ²	12.000 đồng/m ² /tháng
1.3	Giá đất từ 15 đến dưới 20 triệu đồng/m ²	10.000 đồng/m ² /tháng
1.4	Giá đất từ 10 đến dưới 15 triệu đồng/m ²	8.000 đồng/m ² /tháng
1.5	Giá đất từ 05 đến dưới 10 triệu đồng/m ²	6.000 đồng/m ² /tháng

1.6	Giá đất dưới 05 triệu đồng/m ²	4.000 đồng/m ² /tháng
2	Sử dụng lòng đường, hè phố làm nơi đỗ xe ô tô các loại theo quy hoạch sử dụng đất giao thông đường bộ, đô thị	
2.1	Thu theo lần đỗ	10.000 đồng/xe/lượt
2.2	Thu theo tháng	150.000 đồng/xe/tháng
3	Sử dụng lòng đường, hè phố làm nơi tập kết tạm thời để trung chuyển hàng hóa, vật liệu xây dựng, sửa chữa công trình; làm nơi tập kết tạm thời để vật tư, thiết bị phục vụ nhu cầu thi công hạ tầng kỹ thuật	
3.1	Áp dụng đối với trường hợp sử dụng từ 15 ngày trở lên	
a	Địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	45.000 đồng/m ² /tháng
b	Địa bàn các huyện, thị xã	30.000 đồng/m ² /tháng
3.2	Áp dụng đối với trường hợp sử dụng dưới 15 ngày	
a	Địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột	50.000 đồng/m ²
b	Địa bàn các huyện, thị xã	30.000 đồng/m ²

4. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 50% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 50% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 6. Phí thăm quan danh lam thắng cảnh; di tích lịch sử; công trình văn hóa, bảo tàng

- 1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đến tham quan các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử (do địa phương quản lý), công trình văn hóa, bảo tàng công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.
- 2. Tổ chức thu phí: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền giao trực tiếp quản lý, thu phí và khai thác các danh lam thắng

cảnh, di tích di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/người/lượt/điểm

STT	Nội dung thu phí	Mức thu	
		Người lớn	Trẻ em
1	Thăm quan danh lam thắng cảnh do cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập quản lý; danh lam thắng cảnh giao cho tổ chức, doanh nghiệp quản lý và khai thác nhưng chưa được đầu tư; di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng công lập	30.000	20.000
2	Thăm quan danh lam thắng cảnh giao cho tổ chức, doanh nghiệp quản lý, khai thác và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án đầu tư	50.000	30.000

4. Miễn, giảm phí:

a) Miễn phí: Trẻ em dưới 6 tuổi; Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

b) Giảm phí:

b.1) Giảm 50% mức thu phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa, bảo tàng đối với các trường hợp sau: Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa (theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa). Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa theo quy định trên, thì cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú; Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP; Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi số 39/2009/QH12 (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên).

Trường hợp người thuộc nhiều đối tượng giảm thì chỉ được hưởng một mức giảm là 50%.

b.2) Giảm 30% mức phí tham quan đối với trường hợp: Các đoàn học sinh, sinh viên đi tham quan theo chương trình do nhà trường trực tiếp tổ chức và có văn bản đề nghị.

5. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 7. Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ kinh doanh, doanh nghiệp kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Tổ chức thu phí: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/giấy chứng nhận

STT	Nội dung thu phí	Mức thu
1	Cấp mới giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	3.000.000
2	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp	1.500.000

4. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 70% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 30% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 8. Phí thư viện

1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu sử dụng thư viện, tiếp cận, sử dụng tài nguyên thông tin và tiện ích tại thư viện.

2. Tổ chức thu phí: Các cơ quan, tổ chức được cấp có thẩm quyền giao quản lý thư viện trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/thẻ/năm

STT	Nội dung thu phí	Mức thu	
		Học sinh, sinh viên	Các đối tượng khác
1	Thẻ đọc, mượn	20.000	30.000
2	Thẻ sử dụng phòng đọc đa phương tiện và các phòng đọc khác	30.000	50.000

4. Miễn, giảm phí:

a) Miễn phí: Trẻ em dưới 16 tuổi, người cao tuổi, thương binh, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được miễn các khoản chi phí làm thẻ thư viện theo quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật thư viện và Điều 1 Luật Trẻ em; Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP.

b) Giảm phí:

Giảm 50% mức thu phí thư viện đối với các trường hợp sau: Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hoá quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú; Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP; Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên).

Trường hợp thuộc nhiều đối tượng giảm thì chỉ được hưởng một mức giảm là 50%.

5. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 9. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu phí:

Đơn vị tính: triệu đồng/báo cáo

STT	Nhóm dự án	Mức thu				
		Tổng mức đầu tư ≤ 50 tỷ đồng	Tổng mức đầu tư > 50 và ≤ 100 tỷ đồng	Tổng mức đầu tư > 100 và ≤ 200 tỷ đồng	Tổng mức đầu tư > 200 và ≤ 500 tỷ đồng	Tổng mức đầu tư > 500 tỷ đồng
1	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	5	6,5	12	14	17
2	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng	6,9	8,5	15	16	25
3	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật	7,5	9,5	17	18	25
4	Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	10	11,7	19,2	20,2	26
5	Nhóm 5. Dự án giao thông	8,1	10	18	20	25
6	Nhóm 6. Dự án công nghiệp	8,4	10,5	19	20	26
7	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	5	6	10,8	12	15,6

4. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 85% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 15% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 10. Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường

- 1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường
- 2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.
- 3. Mức thu phí:

Đơn vị tính: đồng/phương án

STT	Tổng mức đầu tư	Mức thu
1	Đến 50 tỷ đồng	8.400.000
2	Trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	10.500.000
3	Trên 100 tỷ đến 200 tỷ đồng	19.000.000
4	Trên 200 tỷ đến 500 tỷ đồng	20.000.000
5	Trên 500 tỷ đồng	26.000.000

4. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 11. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là chủ sử dụng đất đăng ký, nộp hồ sơ đề nghị đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định pháp luật.

2. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

3. Mức thu phí:

a) Thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu:

Đơn vị tính: đồng/giấy chứng nhận

STT	Nội dung	Mức thu			
		Khu vực đô thị		Khu vực nông thôn	
		Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Các loại đất còn lại	Đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	Các loại đất còn lại
1	Hộ gia đình, cá nhân				

1.1	Diện tích dưới 500 m ²	700.000	400.000	460.000	260.000
1.2	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 3.000 m ²	980.000	560.000	640.000	360.000
1.3	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	1.470.000	840.000	960.000	550.000
1.4	Diện tích từ 10.000 m ² trở lên	2.570.000	1.470.000	1.670.000	960.000
2	Tổ chức				
2.1	Diện tích dưới 500 m ²	1.230.000	700.000	796.000	460.000
2.2	Diện tích từ 500 m ² đến dưới 3.000 m ²	1.720.000	980.000	1.120.000	640.000
2.3	Diện tích từ 3.000 m ² đến dưới 10.000 m ²	2.570.000	1.470.000	1.670.000	960.000
2.4	Diện tích từ 10.000 m ² trở lên	4.500.000	2.580.000	2.930.000	1.680.000

b) Thẩm định hồ sơ cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bao gồm trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận), cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất áp dụng mức thu bằng 75% mức thu theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

c) Thẩm định hồ sơ xác nhận, đăng ký biến động trên giấy chứng nhận đã cấp áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định tại Điểm a khoản 3 Điều này.

d) Trường hợp hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất thì mức thu áp dụng theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Điều này và diện tích để xác định mức thu là diện tích xây dựng (diện tích sàn đối với căn hộ chung cư).

đ) Trường hợp hồ sơ cấp giấy chứng nhận mà thửa đất có nhiều mục đích sử dụng đất khác nhau, có mức thu khác nhau thì áp dụng mức thu tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Điều này theo loại đất có mức thu cao nhất cho toàn bộ diện tích xác định theo giấy chứng nhận.

e) Trường hợp hồ sơ cấp giấy chứng nhận có nhiều người cùng chung quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất mà đã thiết lập hồ sơ cấp cho mỗi người 01 giấy chứng nhận thì xác định mức thu tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 3 Điều này cho 01 giấy chứng nhận.

4. Miễn, giảm phí:

a) Miễn phí:

Miễn thu phí đối với các trường hợp: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và cấp đổi giấy chứng nhận theo dự án của Nhà nước mà kinh phí thực hiện được chi trả từ ngân sách nhà nước; Đăng ký biến động do điều chỉnh diện tích đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình công cộng, phúc lợi xã hội; Đăng ký biến động do thay đổi địa giới hành chính, thay đổi tên địa danh theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; Trường hợp đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà sai sót không phải do lỗi của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất gây ra; Đăng ký biến động đối với trường hợp chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã cấp (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); xác nhận lại thời gian sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân; Người sử dụng đất tự nguyện trả lại đất; Chủ sử dụng đất thuộc một trong các đối tượng sau: Hộ nghèo; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số sử dụng đất tại nơi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Giảm phí:

Giảm 50% mức thu phí đối với các trường hợp sau: Người cao tuổi (người từ đủ 60 tuổi trở lên); Người khuyết tật (xác định theo quy định hiện hành).

Trường hợp người thuộc nhiều đối tượng giảm thì cũng chỉ được hưởng một mức giảm là 50%.

5. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 12. Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt.

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu phí:

a) Thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

Đơn vị tính: đồng/đề án (báo cáo)

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	400.000
2	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	1.100.000
3	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	2.600.000
4	Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	5.000.000

b) Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt:

Đơn vị tính: đồng/đề án (báo cáo)

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	600.000
2	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ /giờ đến dưới 0,5 m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	1.800.000
3	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1m ³ /giờ hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	4.400.000

4	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ /giây đến dưới 2 m ³ /giây hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	8.400.000
---	--	-----------

c) Trường hợp thẩm định cấp lại, gia hạn, bổ sung thì áp dụng bằng 50% mức thu theo điểm a, b khoản 3 Điều này.

4. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 40% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 60% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 13. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

1. Đối tượng nộp phí:

Tổ chức, cá nhân được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thực hiện việc thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu phí:

a) Lần đầu: 1.400.000 đồng/hồ sơ.

b) Gia hạn, bổ sung: 700.000 đồng/hồ sơ.

4. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 40% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 60% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 14. Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường của các dự án, cơ sở thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

3. Mức thu phí:

a) Cấp, cấp lại giấy phép môi trường:

Đơn vị tính: đồng/giấy phép

STT	Nội dung	Mức thu			
		Thẩm định dự án đầu tư có thành lập hội đồng thẩm định	Thẩm định dự án đầu tư có thành lập tổ thẩm định	Thẩm định có thành lập đoàn kiểm tra	Thẩm định có tổ chức kiểm tra thực tế
1	Dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	9.000.000	5.000.000		
2	Dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường	12.000.000	7.200.000		
3	Cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động			7.300.000	4.700.000

b) Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường: Mức thu bằng 30% mức thu quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

c) Mức thu phí trên không bao gồm chi phí lấy mẫu, phân tích mẫu chất thải theo quy định.

4. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 15. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

Tài liệu về đất đai bao gồm: Bản đồ địa chính, bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ kế hoạch sử dụng đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất (sau đây gọi chung là bản đồ); hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; trích lục bản đồ địa chính; sổ địa chính, sổ mục kê đất đai, sổ cấp Giấy chứng nhận và các loại tài liệu đất đai khác.

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai (gồm: cơ quan Tài nguyên và Môi trường; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố) theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố.

3. Mức thu phí:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai theo hình thức văn bản dưới dạng tổng hợp		
1.1	Thông tin, dữ liệu đất đai đơn lẻ (Thửa đất, người sử dụng đất, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, tình trạng pháp lý, lịch sử biến động, quy hoạch sử dụng đất, hạn chế về quyền, giá đất)	đồng/trường hợp	50.000
1.2	Tổng hợp nhiều loại thông tin, dữ liệu đất đai	đồng/trường hợp	300.000
2	Cung cấp tài liệu đất đai theo hình thức sao lục tài liệu		
2.1	Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận		
a	Tổ chức	đồng/hồ sơ	200.000
b	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	100.000
2.2	Sao lục trang sổ địa chính, trang sổ mục kê, trang sổ cấp Giấy chứng nhận; sao lục bản trích lục BĐDC	đồng/trang (đồng/bản đối với trích lục BĐDC)	20.000
2.3	Sổ địa chính, sổ mục kê, sổ cấp Giấy chứng nhận	đồng/quyển	500.000
2.4	Bản đồ các tỷ lệ		
a	In màu	đồng/(tờ, mảnh)	300.000
b	In đen trắng	đồng/(tờ, mảnh)	150.000

3	Trích lục bản đồ địa chính trong các trường hợp mà không phải mục đích cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/số phát hành	20.000
4	Cung cấp tài liệu đất đai dưới dạng tài liệu số hóa (trường hợp hồ sơ có sẵn trong Cơ sở dữ liệu)		
4.1	Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận		
a	Tổ chức	đồng/hồ sơ	160.000
b	Hộ gia đình, cá nhân	đồng/hồ sơ	80.000
4.2	Trang sổ địa chính, trang sổ mục kê, trang sổ cấp Giấy chứng nhận; bản chụp (scan) trích lục BĐDC	đồng/trang (đồng/bản đối với trích lục BĐDC)	10.000
4.3	Bản đồ các tỷ lệ		
a	Bản đồ dạng ảnh (PDF)	đồng/(tờ, mảnh)	100.000
b	Bản đồ dạng số (DGN)	đồng/(tờ, mảnh)	150.000
4.4	Hồ sơ, tài liệu đất đai khác	đồng/tệp tài liệu	150.000

Trường hợp cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai từ bản thứ hai trở đi mức thu được tính bằng 50% mức thu theo quy định tại khoản 3 Điều này.

4. Miễn, giảm phí:

a) Miễn phí:

Miễn phí đối với các trường hợp: Cung cấp dữ liệu đất đai để phục vụ cho các mục đích quốc phòng, an ninh và phòng, chống thiên tai hoặc trong tình trạng khẩn cấp; Người sử dụng đất đề nghị cung cấp trích lục để lập hồ sơ tự nguyện trả lại đất; Hộ nghèo, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở nơi có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Giảm phí:

Giảm 50% mức thu phí quy định tại khoản 3 Điều này đối với các trường hợp: Người cao tuổi (người từ đủ 60 tuổi trở lên); Người khuyết tật (xác định theo quy định hiện hành).

Trường hợp người thuộc nhiều đối tượng giảm thì cũng chỉ được hưởng một mức giảm là 50%.

5. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 16. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất

1. Đối tượng nộp phí: Người có nhu cầu được cung cấp thông tin về biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai. Không bao gồm Cơ quan thi hành án, Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân các cấp.

2. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố.

3. Mức thu phí: 30.000 đồng/hồ sơ.

4. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 17. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm

1. Đối tượng nộp phí: Tổ chức, cá nhân yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án; yêu cầu cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên; cung cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo việc kê biên tài sản thi hành án tại Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, trong trường hợp được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân cư trú tại các xã ở xa huyện lỵ, phải nộp các khoản phí đăng ký giao dịch bảo đảm, phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm.

2. Tổ chức thu phí: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố.

3. Mức thu phí:

ĐVT: đồng/giấy chứng nhận

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đăng ký giao dịch bảo đảm	80.000
2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000

3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000
4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000

4. Miễn phí:

Miễn phí đối với các trường hợp: Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của đăng ký viên; Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xóa thông báo việc kê biên.

5. Tỷ lệ để lại:

Tổ chức thu phí được trích để lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí và nộp 10% số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Điều 18. Mức thu phí thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến

Các loại phí thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến có mức thu phí bằng 80% mức thu quy định tại Chương này.

Chương III: CÁC LOẠI LỆ PHÍ

Điều 19. Lệ phí hộ tịch

1. Đối tượng nộp lệ phí: Người yêu cầu thực hiện các công việc về hộ tịch và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thu lệ phí: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

3. Mức thu lệ phí:

a) Mức thu áp dụng tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

Đơn vị tính: đồng/trường hợp

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đăng ký khai sinh (bao gồm: đăng ký khai sinh không đúng hạn, đăng ký lại khai sinh, đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	5.000
2	Đăng ký khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử không đúng hạn, đăng ký lại khai tử)	5.000
3	Đăng ký lại kết hôn	20.000
4	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	15.000
5	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi cư trú trong nước; bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư trú ở trong nước	12.000
6	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	10.000
7	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác; đăng ký hộ tịch khác	5.000

(Đối với việc đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới áp dụng mức thu như đối với đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn).

b) Mức thu áp dụng tại Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

Đơn vị tính: đồng/trường hợp

STT	Nội dung	Mức thu
1	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài (bao gồm: đăng ký khai sinh; đăng ký lại khai sinh; đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân)	80.000
2	Đăng ký khai tử (bao gồm: đăng ký khai tử, đăng ký lại khai tử)	80.000
3	Đăng ký kết hôn (bao gồm: đăng ký kết hôn, đăng ký lại kết hôn)	1.600.000
4	Đăng ký giám hộ; chấm dứt giám hộ	80.000

5	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	1.600.000
6	Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước; xác định lại dân tộc cho công dân Việt Nam cư trú trong nước	30.000
7	Đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	80.000
8	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	80.000
9	Đăng ký hộ tịch khác	80.000

4. Miễn, giảm lệ phí:

a) Miễn lệ phí:

Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch khi thuộc một trong những trường hợp sau: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật; Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước; Chuyển đổi các loại giấy tờ do thay đổi địa giới đơn vị hành chính, chuyển đổi các loại giấy tờ do sáp nhập thôn, buôn, tổ dân phố.

b) Giảm lệ phí:

Giảm lệ phí đăng ký hộ tịch khi thuộc một trong những trường hợp sau: Công dân Việt Nam là người cao tuổi hoặc đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (xã khu vực III theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ) khi đăng ký hộ tịch thuộc điểm a hoặc cải chính hộ tịch thuộc số thứ tự 06 điểm b khoản 3 Điều này thì được giảm 50% lệ phí đăng ký hộ tịch.

c) Trường hợp vừa thuộc đối tượng miễn lệ phí, vừa thuộc đối tượng giảm lệ phí thì được miễn lệ phí đăng ký hộ tịch.

Điều 20. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam

1. Đối tượng nộp lệ phí: Doanh nghiệp, tổ chức, đơn vị, hộ kinh doanh nộp hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp lại, cấp gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Tổ chức thu lệ phí: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: đồng/giấy phép

STT	Nội dung	Mức thu
1	Cấp mới giấy phép lao động cho người lao động người nước ngoài làm việc tại Việt Nam	600.000
2	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	450.000
3	Cấp gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	300.000

Điều 21. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất bao gồm: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; xác nhận đăng ký biến động trên giấy chứng nhận đã cấp; trích lục bản đồ địa chính; văn bản; số liệu hồ sơ địa chính.

1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là chủ sử dụng đất đăng ký, nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

2. Tổ chức thu lệ phí: Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai các huyện, thị xã, thành phố; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

3. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: đồng/giấy chứng nhận

STT	Nội dung	Mức thu		
		Hộ gia đình, cá nhân		Tổ chức
		Tại phường	Tại xã, thị trấn	
1	Cấp lần đầu			
1.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	100.000	50.000	500.000
1.2	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất)	25.000	12.500	100.000

2	Cấp mới giấy chứng nhận (bao gồm trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất mà người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có nhu cầu cấp mới Giấy chứng nhận), cấp đổi, cấp lại, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận đã cấp			
2.1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	50.000	25.000	50.000
2.2	Cấp giấy chứng nhận chỉ có quyền sử dụng đất (không có tài sản gắn liền với đất)	20.000	10.000	30.000
3	Xác nhận đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp	28.000	14.000	30.000
4	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	15.000	7.500	30.000

4. Miễn lệ phí:

Các trường hợp sau được miễn thu lệ phí: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu và cấp đổi giấy chứng nhận theo dự án của Nhà nước mà kinh phí thực hiện được chi trả từ ngân sách nhà nước; Đăng ký biến động do thay đổi địa giới hành chính, thay đổi tên địa danh theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; Đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất mà sai sót không phải do lỗi của người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất gây ra; Đăng ký biến động đối với trường hợp chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã cấp (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ).

Điều 22. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng

- 1. Đối tượng nộp lệ phí: Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật.
- 2. Tổ chức thu lệ phí: Sở Xây dựng, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: đồng/giấy phép

STT	Nội dung	Mức thu
1	Cấp giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	75.000
2	Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác	150.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	30.000

Điều 23. Lệ phí đăng ký kinh doanh

1. Đối tượng nộp lệ phí: Hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

2. Tổ chức thu lệ phí: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

3. Mức thu lệ phí:

Đơn vị tính: đồng/lần cấp

STT	Nội dung	Mức thu
1	Hộ kinh doanh	
1.1	Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	100.000
1.2	Cấp lại, cấp thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; Cấp mới, cấp lại, thay đổi địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh	30.000
2	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	
2.1	Cấp mới giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã)	150.000
2.2	Cấp lại, cấp thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã)	30.000

4. Miễn lệ phí:

Miễn thu lệ phí đối với các trường hợp sau: Đăng ký giải thể, tạm ngừng kinh doanh, hoạt động trở lại trước thời hạn của hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (bao gồm cả chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) được miễn lệ phí đăng ký kinh doanh; Thực hiện điều chỉnh theo quy định về sắp xếp đơn vị hành chính của Nhà nước.

Điều 24. Mức thu lệ phí thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến

Các loại lệ phí thực hiện thủ tục hành chính thông qua dịch vụ công trực tuyến có mức thu bằng 50% mức thu quy định tại Chương này.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 25/2024/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu
lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất
trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về
lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 161/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết quy định các tiêu chí để quyết định thực
hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa
bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 207/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm
2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của
đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 126 Luật Đất đai số 31/2024/QH14, gồm:

a) Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị có công năng phục vụ hỗn hợp, đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội với nhà ở theo quy định của pháp luật về xây dựng để xây dựng mới hoặc cải tạo, chỉnh trang đô thị (gọi tắt là “dự án khu đô thị”);

b) Dự án khu dân cư nông thôn.

2. Đối tượng áp dụng

Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 2. Tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất

Dự án đầu tư có sử dụng đất được quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư khi đảm bảo các tiêu chí sau:

1. Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với dự án khu đô thị: phù hợp quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 hoặc quy hoạch chi tiết đối với địa bàn thành phố, thị xã; có quy hoạch chung đô thị đối với các huyện được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với dự án khu dân cư nông thôn: phù hợp quy hoạch chung xây dựng và quy hoạch chi tiết xây dựng được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Phù hợp chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở; chương trình, kế hoạch phát triển đô thị được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Quy mô dự án:

a) Dự án khu đô thị: Có quy mô diện tích sử dụng đất từ một đơn vị ở trở lên theo quy hoạch xây dựng được phê duyệt hoặc có quy mô sử dụng đất từ 20 ha trở lên đối với trường hợp quy hoạch xây dựng không xác định rõ các đơn vị ở;

b) Dự án khu dân cư nông thôn: Có quy mô diện tích sử dụng đất từ 10 ha trở lên.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này, kịp thời báo cáo những bất cập, vướng mắc, khó khăn để Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

Số: 26/2024/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Đặt tên đường trên địa bàn thị trấn Pong Drang, huyện Krông Búk

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2005 của Chính phủ;

Xét Tờ trình số 167/TTr-UBND, ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết đặt tên đường trên địa bàn thị trấn Pong Drang, huyện Krông Búk; Báo cáo thẩm tra số 223/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hoá - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Đặt tên 102 tuyến đường trên địa bàn thị trấn Pong Drang, huyện Krông Búk.

(Có phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

PHỤ LỤC
ĐẶT TÊN 102 TUYẾN ĐƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN THỊ TRẤN PONG DRANG, HUYỆN KRÔNG BÚK
(Kèm theo Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND, ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường	Bề rộng (m)		Tên đường	Ghi chú
						Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)		
1.	Tuyến số 1	Giáp xã Chư Kbo	Giáp thị xã Buôn Hồ	8,3	Bê tông nhựa	27	50	Nguyễn Tất Thành	
2.	Tuyến số 2	Tuyến số 1	Tuyến số 69	0,32	Bê tông	6	14	Nguyễn Cư Trinh	
3.	Tuyến số 3	Tuyến số 1	Tuyến số 67	0,2	Bê tông	6	12	Nguyễn Tri Phương	
4.	Tuyến số 4	Tuyến số 1	Tuyến số 82	0,35	Bê tông	7	18	Ngô Gia Tự	
5.	Tuyến số 5	Tuyến số 1	Tuyến số 67	0,24	Bê tông	6	16	Nguyễn Khuyến	
6.	Tuyến số 6	Tuyến số 67	Tuyến số 82	0,28	Láng nhựa	6	14	Tú Xương	
7.	Tuyến số 7	Tuyến số 68	Tuyến số 82	0,32	Bê tông	6	14	Mai Xuân Thưởng	
8.	Tuyến số 8	Tuyến số 1	Hết đường	0,48	Bê tông	7	20,5	Phan Bội Châu	
9.	Tuyến số 9	Tuyến số 1	Hết đường	0,52	Láng nhựa	10	12	Phan Đăng Lưu	
10.	Tuyến số 10	Tuyến số 1	Hết đường	0,79	Bê tông	15	42	Nguyễn Chí Thanh	
11.	Tuyến số 11	Tuyến số 1	Hết đường	0,68	Bê tông	5	12	Nguyễn Thị Minh Khai	
12.	Tuyến số 12	Tuyến số 1	Hết đường	0,46	Bê tông	8	16	Phạm Hồng Thái	
13.	Tuyến số 13	Tuyến số 1	Hết đường	0,53	Bê tông	6	16	Phan Đình Phùng	
14.	Tuyến số 14	Tuyến số 1	Hết đường	0,67	Bê tông	5	14	Phan Chu Trinh	
15.	Tuyến số 15	Tuyến số 1	Hết đường	0,7	Bê tông	5	14	Lương Thế Vinh	
16.	Tuyến số 16	Tuyến số 1	Hết đường	0,78	Bê tông	8	18	Phạm Hùng	
17.	Tuyến số 17	Tuyến số 1	Hết đường	0,6	Bê tông	6	18	Mai Hắc Đế	
18.	Tuyến số 18	Tuyến số 1	Nghĩa trang huyện	0,6	Bê tông	6	12	Thích Quảng Đức	
19.	Tuyến số 19	Tuyến số 75	Hết đường	0,42	Bê tông	5	18	Cao Thắng	

TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường	Bề rộng (m)		Tên đường	Ghi chú
						Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)		
20.	Tuyến số 20	Tuyến số 1	Hết đường	0,98	Bê tông	6	14	Xô Viết Nghệ Tĩnh	
21.	Tuyến số 21	Tuyến số 75	Hết đường	0,28	Bê tông	6	14	Y Bih Alêô	
22.	Tuyến số 22	Tuyến số 1	Tuyến số 16	0,96	Láng nhựa	6	14	Trường Chinh	
23.	Tuyến số 23	Tuyến số 75	Hết đường	0,69	Bê tông	6	18	Cách mạng Tháng Tám	
24.	Tuyến số 24	Tuyến số 1	Tuyến số 75	0,43	Láng nhựa	12	18	Lý Tự Trọng	
25.	Tuyến số 25	Tuyến số 1	Hết đường	0,74	Láng nhựa	6	14	Giải Phóng	
26.	Tuyến số 26	Tuyến số 27	Hết đường (thị xã Buôn Hồ)	1,05	Bê tông	6	14	Hoàng Quốc Việt	
27.	Tuyến số 27	Tuyến số 1	Hết đường	0,68	Láng nhựa	5	18	Lê Đình Chinh	
28.	Tuyến số 28	Tuyến số 1	Tuyến số 79	0,34	Bê tông	6	18	Nguyễn Công Trứ	
29.	Tuyến số 29	Tuyến số 1	Hết đường	0,22	Bê tông	6	18	Tổ Hữu	
30.	Tuyến số 30	Tuyến số 1	Tuyến số 81	0,14	Bê tông	6	18	Trần Khánh Dư	
31.	Tuyến số 31	Tuyến số 1	Hết đường	0,24	Bê tông	6	14	Lê Thị Hồng Gấm	
32.	Tuyến số 32	Tuyến số 1	Hết đường	0,42	Bê tông	6	18	Trần Nhân Tông	
33.	Tuyến số 33	Tuyến số 1	Hết đường	0,42	Bê tông	6	14	Lê Vự	
34.	Tuyến số 34	Tuyến số 1	Hết đường	2,6	Bê tông nhựa	18	27	Võ Nguyên Giáp	
35.	Tuyến số 35	Tuyến số 1	Hết đường	0,97	Láng nhựa	10	18	Lê Hồng Phong	
36.	Tuyến số 36	Tuyến số 1	Hết đường	1,02	Láng nhựa	8	12	Nguyễn Hữu Thọ	
37.	Tuyến số 37	Tuyến số 1	Hết đường	0,73	Láng nhựa	6	18	Nguyễn Thái Học	
38.	Tuyến số 38	Tuyến số 1	Tuyến số 35	0,98	Láng nhựa	6	14	Nguyễn Viết Xuân	
39.	Tuyến số 39	Tuyến số 1	Hết đường	0,73	Bê tông	6	42	Hai Bà Trưng	
40.	Tuyến số 40	Tuyến số 27	Hết đường	0,54	Bê tông	5	20,5	Nguyễn Văn Trỗi	
41.	Tuyến số 41	Tuyến số 1	Hết đường	0,8	Bê tông	8	20,5	Quang Trung	

TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường	Bề rộng (m)		Tên đường	Ghi chú
						Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)		
42.	Tuyến số 42	Tuyến số 1	Hết đường	0,75	Bê tông	12	16	Nguyễn Văn Cừ	
43.	Tuyến số 43	Tuyến số 84	Tuyến số 85	0,13	Bê tông	12	12	Bùi Thị Xuân	
44.	Tuyến số 44	Tuyến số 1	Hết đường	0,64	Bê tông	10	18	Lạc Long Quân	
45.	Tuyến số 45	Tuyến số 1	Hết đường (tiếp giáp xã Ea Ngai)	0,81	Bê tông nhựa	18	42	Phạm Văn Đồng	
46.	Tuyến số 46	Tuyến số 63	Tuyến số 38	0,95	Bê tông	6	14	Lý Nam Đế	
47.	Tuyến số 47	Tuyến số 90	Tuyến số 38	0,54	Bê tông	6	14	Phan Đình Giót	
48.	Tuyến số 48	Hộ bà Nguyễn Thị Hoa	Hết đường	0,78	Bê tông	6	14	Y Nuê B'Krông	
49.	Tuyến số 49	Tuyến số 34	Hết đường	0,58	Bê tông	6	14	N'Trang Gưh	
50.	Tuyến số 50	Tuyến số 34	Hết đường (tiếp giáp xã Ea Ngai)	1,38	Láng nhựa	6	22,5	Trần Hưng Đạo	
51.	Tuyến số 51	Tuyến số 34	Tuyến số 54	1,05	Láng nhựa	5	14	Hồ Tùng Mậu	
52.	Tuyến số 52	Tuyến số 36	Tuyến số 33	0,31	Bê tông	6	14	Võ Văn Kiệt	
53.	Tuyến số 53	Tuyến số 54	Tuyến số 95	0,3	Bê tông	5	12	Võ Thị Sáu	
54.	Tuyến số 54	Tuyến số 34	Tuyến số 53	0,25	Bê tông	5	12	Ama Jhao	
55.	Tuyến số 55	Tuyến số 34	Hết đường	0,95	Bê tông	6	12	Ama Pui	
56.	Tuyến số 56	Tuyến số 100	Hết đường	0,34	Bê tông	6	12	Nguyễn Xuân Nguyên	
57.	Tuyến số 57	Tuyến số 50	Tuyến số 34	0,51	Bê tông	5	14	Trần Đại Nghĩa	
58.	Tuyến số 58	Tuyến số 34	Hết đường	0,7	Láng nhựa	8	12	Y Jut Hwing	
59.	Tuyến số 59	Tuyến số 38	Hết đường	0,81	Bê tông	6	12	Ngô Thị Nhậm	
60.	Tuyến số 60	Tuyến số 1	Tuyến số 88	0,2	Bê tông	5	12	Nguyễn Trường Tộ	
61.	Tuyến số 61	Tuyến số 34	Hết đường	0,77	Bê tông	5	12	Kpă Klong	
62.	Tuyến số 62	Tuyến số 61	Hết đường	0,76	Bê tông	5	12	Hoàng Diệu	

TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường	Bề rộng (m)		Tên đường	Ghi chú
						Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)		
63.	Tuyến số 63	Tuyến số 36	Hết đường	0,55	Láng nhựa	5	14	Lê Lợi	
64.	Tuyến số 64	Tuyến số 34	Hết đường	0,65	Láng nhựa	8	12	Diên Hồng	
65.	Tuyến số 65	Tuyến số 99	Tuyến số 2	0,2	Bê tông	6	14	Ngô Tất Tố	
66.	Tuyến số 66	Tuyến số 99	Tuyến số 34	0,19	Bê tông	6	14	Nguyễn Hồng	
67.	Tuyến số 67	Tuyến số 2	Tuyến số 7	0,94	Bê tông	6	20,5	Huỳnh Thúc Kháng	
68.	Tuyến số 68	Tuyến số 2	Tuyến số 8	0,95	Bê tông	6	16	Bà Triệu	
69.	Tuyến số 69	Tuyến số 2	Tuyến số 6	0,92	Bê tông	6	14	Hà Huy Tập	
70.	Tuyến số 70	Tuyến số 10	Hết đường	0,34	Bê tông	10	22,5	Hoàng Văn Thụ	
71.	Tuyến số 71	Tuyến số 1	Hết đường	0,56	Bê tông	5	14	Nguyễn Đình Chiểu	
72.	Tuyến số 72	Tuyến số 33	Hết đường	0,38	Láng nhựa	5	18	Nguyễn Hữu Thầu	
73.	Tuyến số 73	Tuyến số 33	Hết đường	0,38	Láng nhựa	5	12	Lê Văn Tám	
74.	Tuyến số 74	Tuyến số 24	Hết đường	0,4	Láng nhựa	5	14	Nguyễn Trãi	
75.	Tuyến số 75	Tuyến số 25	Hết đường	1,45	Bê tông	5	20,5	Y Ngông Niê Kdăm	
76.	Tuyến số 76	Tuyến số 7	Hết đường	0,45	Bê tông	6	12	An Dương Vương	
77.	Tuyến số 77	Tuyến số 25	Hết đường	1,2	Bê tông	5	14	Ngô Quyền	
78.	Tuyến số 78	Tuyến số 27	Hết đường	0,54	Bê tông	5	14	Hồ Xuân Hương	
79.	Tuyến số 79	Tuyến số 27	Hết đường	0,52	Bê tông	6	14	Tô Hiến Thành	
80.	Tuyến số 80	Tuyến số 32	Hết đường	1,2	Bê tông	6	14	Nguyễn Văn Linh	
81.	Tuyến số 81	Tuyến số 31	Hết đường	1,15	Bê tông	6	14	Tôn Đức Thắng	
82.	Tuyến số 82	Tuyến số 7	Hết đường	0,4	Bê tông	6	16	Hoàng Việt	
83.	Tuyến số 83	Tuyến số 13	Hết đường	0,29	Bê tông	5	14	Phù Đổng Thiên Vương	
84.	Tuyến số 84	Tuyến số 45	Tuyến số 42	0,6	Bê tông	6	12	Nguyễn Lương Bằng	
85.	Tuyến số 85	Tuyến số 45	Tuyến số 42	0,5	Bê tông	5	16	Đoàn Thị Điểm	

TT	Tuyến đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)	Kết cấu mặt đường	Bề rộng (m)		Tên đường	Ghi chú
						Hiện trạng (m)	Quy hoạch (m)		
86.	Tuyến số 86	Tuyến số 45	Tuyến số 44	0,25	Bê tông	5	12	Kim Đồng	
87.	Tuyến số 87	Tuyến số 44	Tuyến số 42	0,22	Bê tông	5	12	Văn Cao	
88.	Tuyến số 88	Tuyến số 42	Hết đường	1,4	Bê tông	5	14	Lê Duẩn	
89.	Tuyến số 89	Tuyến số 41	Tuyến số 39	0,44	Bê tông	5	14	Nguyễn Thị Định	
90.	Tuyến số 90	Tuyến số 50	Hết đường	1,84	Bê tông	5	20,5	Trần Phú	
91.	Tuyến số 91	Tuyến số 46	Tuyến số 50	0,6	Bê tông	5	14	Âu Cơ	
92.	Tuyến số 92	Tuyến số 45	Hết đường	1,2	Bê tông	5	12	Đinh Tiên Hoàng	
93.	Tuyến số 93	Tuyến số 34	Hết đường	0,52	Láng nhựa	5	18	Chu Văn An	
94.	Tuyến số 94	Tuyến số 57	Tuyến số 54	0,54	Bê tông	5	14	Trần Nhật Duật	
95.	Tuyến số 95	Tuyến số 55	Tuyến số 53	0,65	Bê tông	5	12	Lê Văn Nhiều	
96.	Tuyến số 96	Tuyến số 1	Tuyến số 88	0,2	Bê tông	5	14	Lê Quý Đôn	
97.	Tuyến số 97	Tuyến số 80	Tuyến số 31	0,54	Bê tông	5	14	Tôn Thất Tùng	
98.	Tuyến số 98	Tuyến số 25	Hết đường (thị xã Buôn Hồ)	0,75	Bê tông	5	14	N'Trang Long	
99.	Tuyến số 99	Tuyến số 1	Hết đường	0,42	Bê tông	5	22,5	Nguyễn Du	
100.	Tuyến số 100	Tuyến số 55	Tuyến số 56	0,27	Bê tông	4	12	Siu Bleh	
101.	Tuyến số 101	Tuyến số 100	Hết đường	0,26	Bê tông	5	12	Y Ôn Niê	
102.	Tuyến số 102	Tuyến số 83	Hết đường	0,42	Bê tông	5	14	Hàm Nghi	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/2024/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh đạt thành tích xuất sắc tại các giải thể thao trong nước và quốc tế

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao ngày 14 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu;

Xét Tờ trình số 158/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh đạt thành tích xuất sắc tại các giải thể thao trong nước và quốc tế; Báo cáo thẩm tra số 231/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2024 của Ban Văn hoá - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên của tỉnh đạt thành tích xuất sắc tại các giải thể thao trong nước và quốc tế.

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 1, Điều 1 như sau:

“a) Hỗ trợ đối với vận động viên tham gia thi đấu cho tỉnh đạt đẳng cấp quốc gia; đạt thành tích xuất sắc tại các giải: Đại hội Thể thao Olympic, Đại hội Thể thao Olympic trẻ, Đại hội Thể thao Châu Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (Seagames, Paragames), Đại hội Thể thao toàn quốc, Vô địch thế giới, Vô địch Châu Á, Vô địch Đông Nam Á.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 2 như sau:

“1. Vận động viên hưởng lương từ ngân sách nhà nước, vận động viên chuyên nghiệp không hưởng lương từ ngân sách nhà nước thi đấu cho tỉnh đạt đẳng cấp quốc gia; đạt thành tích xuất sắc tại các giải thể thao: Đại hội Thể thao Olympic, Đại hội Thể thao Olympic trẻ, Đại hội Thể thao Châu Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (Seagames, Paragames), Đại hội Thể thao toàn quốc, Vô địch thế giới, Vô địch Châu Á, Vô địch Đông Nam Á.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b, khoản 1, Điều 3 như sau:

“a) Vận động viên và huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện các vận động viên đạt Huy chương tại các giải thể thao: Đại hội Thể thao Olympic, Đại hội Thể thao Olympic trẻ, Đại hội Thể thao Châu Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (Seagames, Paragames), Vô địch thế giới, Vô địch Châu Á, Vô địch Đông Nam Á được hỗ trợ thêm bằng 01 lần mức thưởng quy định tại Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu”.

“b) Vận động viên đạt Huy chương tại các giải: Đại hội Thể thao Olympic, Đại hội Thể thao Olympic trẻ, Đại hội Thể thao Châu Á, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (Seagames, Paragames), Vô địch thế giới, Vô địch Châu Á, Vô địch Đông Nam Á được hưởng chính sách hỗ trợ thêm hàng tháng, cụ thể như sau:

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên cuộc thi	Mức hỗ trợ/người/tháng			Thời gian được hưởng
		Huy chương Vàng	Huy chương Bạc	Huy chương Đồng	
1	Đại hội Thể thao Olympic	60	40	24	24 tháng, bắt đầu từ ngày 01/01 năm tiếp theo
2	Đại hội Thể thao Olympic trẻ	15	10	6	
3	Đại hội Thể thao Châu Á	30	20	12	
4	Vô địch thế giới				24 tháng, bắt đầu

4.1	Các môn thể thao Nhóm I	30	20	12	từ ngày 01/01 năm tiếp theo
4.2	Các môn thể thao Nhóm II	12	8	5	
4.3	Các môn thể thao Nhóm III	10	7	4	
5	Vô địch Châu Á				
5.1	Các môn thể thao Nhóm I	15	10	6	
5.2	Các môn thể thao Nhóm II	10	7	4	
5.3	Các môn thể thao Nhóm III	8	5	3	
6	Đại hội Thể thao Đông Nam Á	10	7	4	24 tháng, bắt đầu từ ngày 01/01 năm tiếp theo
7	Vô địch Đông Nam Á	4	3	2	12 tháng, bắt đầu từ ngày 01/01 năm tiếp theo

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp văn bản viện dẫn thực hiện tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khoá X, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2024/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng
tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

*Căn cứ Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2024 của
Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân
sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng,
xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP
ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của
Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về
lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày
05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công
nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước;*

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam;

Xét Tờ trình số 176 /TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2024, Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định thẩm quyền quyết định về quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 234/BC- ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan, đảm bảo chặt chẽ, hiệu quả và tiết kiệm, báo cáo việc triển khai thực hiện Nghị quyết cho Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 12 năm 2024.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk**

*(Kèm theo Nghị quyết số 29/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công, mua sắm hàng hóa, dịch vụ; phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk, bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định số 138/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng;

b) Quyết định mua sắm tài sản công, mua sắm hàng hóa, dịch vụ

b.1) Mua sắm tài sản công, vật tiêu hao theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 30, khoản 31 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công; mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đối với nguồn kinh phí thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 91 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

b.2) Mua sắm hàng hóa, dịch vụ đối với nguồn kinh phí khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của địa phương (bao gồm cả việc mua sắm tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk) theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 91 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;

b.3) Mua sắm hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 91 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP;

b.4) Mua sắm hàng hóa, dịch vụ ngoài quy định tại các điểm b và d khoản 2 Điều 91 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP mà có giá gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị lớn hơn 200 triệu đồng;

b.5) Quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

c) Quyết định thuê tài sản công theo quy định tại khoản 4, khoản 32 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP; thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường theo quy định tại khoản 28 Điều 1 Nghị định số 82/2024/NĐ-CP;

d) Quyết định khai thác tài sản công theo quy định tại khoản 7, khoản 37 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP;

đ) Quyết định thu hồi tài sản công theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP; khoản 2 Điều 48 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công;

e) Quyết định điều chuyển tài sản công theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP; khoản 2 Điều 49 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

g) Quyết định bán tài sản công theo quy định tại khoản 14 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP; khoản 2 Điều 50 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

h) Quyết định giá trị của tài sản gắn liền với đất khi bán trụ sở làm việc theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP;

i) Quyết định thanh lý tài sản công theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP; khoản 2 Điều 51 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

k) Quyết định tiêu hủy tài sản công theo quy định tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP; khoản 1 Điều 52 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

n) Quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại theo quy định tại khoản 25 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP; khoản 2 Điều 53 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP;

m) Quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án theo quy định tại khoản 56 Điều 1 Nghị định số 114/2024/NĐ-CP;

h) Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 8 Nghị định số 138/2024/NĐ-CP.

2. Các quy định về phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam (bao gồm cả đơn vị sự nghiệp của Đảng) ở địa phương thực hiện theo quy định tại Nghị định số 165/2017/NĐ-CP ngày 31

tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan đảng cộng sản Việt Nam; các nội dung về phân cấp thẩm quyền quản lý, sử dụng tài sản tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam không quy định cụ thể tại Nghị định số 165/2017/NĐ-CP thì được thực hiện theo quy định tại Quy định này.

3. Các nội dung khác có liên quan đến thẩm quyền quyết định việc quản lý, sử dụng tài sản công; mua sắm hàng hóa, dịch vụ; đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin không được đề cập tại Quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về công nghệ thông tin và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản viện dẫn thực hiện tại Nghị quyết này bị sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội.
2. Các đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng tài sản công; mua sắm hàng hóa, dịch vụ và sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng.
4. Các đối tượng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, sau đây được gọi chung là cơ quan, đơn vị.

Chương II

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG

Điều 3. Thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (bao gồm cả cơ quan, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam), sử dụng nguồn ngân sách cấp tỉnh (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên), có tổng dự toán kinh phí thực hiện từ 01 (một) tỷ đồng trở lên.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của cơ quan, đơn vị cấp tỉnh (bao gồm cả cơ quan, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam), sử dụng nguồn ngân sách cấp tỉnh (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên), có tổng dự toán kinh phí thực hiện dưới 01 (một) tỷ đồng.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của cơ quan, đơn vị cấp huyện (bao gồm cả cơ quan, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam), sử dụng

nguồn ngân sách cấp huyện (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên).

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm tài sản, trang thiết bị của cơ quan, đơn vị cấp xã (bao gồm cả cơ quan, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam) sử dụng nguồn ngân sách cấp xã (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên).

Điều 4. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công, mua sắm hàng hóa, dịch vụ

1. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công, vật tiêu hao; mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước đối với nguồn kinh phí thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trừ trường hợp phải lập thành dự án đầu tư, như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm tài sản là nhà, đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất, xe ô tô tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk;

b) Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định mua sắm vật tiêu hao, mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, mua sắm các tài sản công khác phục vụ hoạt động của đơn vị; mua sắm vật tiêu hao, mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, mua sắm các tài sản công khác phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị trực thuộc (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên) có giá trị từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên, trừ tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định mua sắm vật tiêu hao, mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, mua sắm các tài sản công khác của cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên) có giá trị từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên, trừ tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

d) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định mua sắm vật tiêu hao, mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, mua sắm các tài sản công khác (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên) có giá trị dưới 500 (năm trăm) triệu đồng, trừ tài sản quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

đ) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên) quyết định mua sắm vật tiêu hao, mua sắm tài sản của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, mua sắm các tài sản công khác phục vụ hoạt động của đơn vị, trừ tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ

a) Đối với nguồn kinh phí khoa học và công nghệ (bao gồm cả việc mua sắm tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý và cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không thuộc phạm vi quản lý của địa phương):

a.1) Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan; quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, đơn vị trực thuộc có giá trị từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên;

a.2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã có giá trị từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên;

a.3) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá trị dưới 500 (năm trăm) triệu đồng;

a.4) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ của đơn vị.

b) Thẩm quyền quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập:

b.1) Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên) có giá trị từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên;

b.2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công lập cấp huyện (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên) có giá trị từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên;

b.3) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên) có giá trị dưới 500 (năm trăm) triệu đồng;

b.4) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ của đơn vị.

c) Thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ ngoài quy định tại các điểm a, b khoản này mà có giá gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị lớn hơn 200 triệu đồng:

c.1) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị là đơn vị dự toán cấp 1 đồng thời là đơn vị sử dụng ngân sách (không có đơn vị dự toán ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách cấp dưới) quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, đơn vị;

c.2) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị là đơn vị dự toán cấp 1 (có đơn vị dự toán ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách cấp dưới) quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ của cơ quan, đơn vị trực thuộc (trừ đơn vị sự nghiệp công lập) có giá gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị từ 500 (năm trăm) triệu đồng trở lên;

c.3) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị là đơn vị dự toán ngân sách, đơn vị sử dụng ngân sách (trừ đơn vị sự nghiệp công lập) quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá gói thầu, nội dung mua sắm có giá trị lớn hơn 200 (hai trăm) triệu đồng đến dưới 500 (năm trăm) triệu đồng.

3. Thẩm quyền quyết định việc đầu tư, mua sắm các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin thuộc phạm vi quản lý của địa phương

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư, mua sắm đối với mức kinh phí từ 10 (mười) tỷ đồng trở lên;

b) Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định đầu tư, mua sắm đối với mức kinh phí dưới 10 (mười) tỷ đồng của đơn vị; quyết định đầu tư, mua sắm của cơ quan, đơn vị trực thuộc có mức kinh phí từ 500 (năm trăm) triệu đồng đến dưới 10 (mười) tỷ đồng;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư, mua sắm của cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã có mức kinh phí từ 500 (năm trăm) triệu đồng đến dưới 10 (mười) tỷ đồng;

d) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư, mua sắm có mức kinh phí dưới 500 (năm trăm) triệu đồng;

đ) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đầu tư, mua sắm có mức kinh phí dưới 10 (mười) tỷ đồng.

4. Đối với tài sản công và hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục mua sắm tập trung cấp địa phương; cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về mua sắm tập trung.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản

1. Thẩm quyền quyết định thuê tài sản công

a) Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và tài sản khác phục vụ hoạt động của đơn vị; quyết định thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, đơn vị trực thuộc; trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã; trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên.

c) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thuê tài sản khác theo tiêu chuẩn, định mức sử dụng

tài sản công của cấp có thẩm quyền phê duyệt (trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên), trừ các tài sản quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này.

d) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và tài sản khác phục vụ hoạt động của đơn vị; trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên.

2. Thẩm quyền quyết định thuê dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thuê đối với nguồn kinh phí chi thường xuyên có mức kinh phí từ 10 (mười) tỷ đồng trở lên;

b) Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định thuê đối với nguồn kinh phí chi thường xuyên có mức kinh phí dưới 10 (mười) tỷ đồng của đơn vị; quyết định thuê đối với nguồn kinh phí chi thường xuyên có mức kinh phí từ 500 (năm trăm) triệu đồng đến dưới 10 (mười) tỷ đồng của cơ quan, đơn vị trực thuộc;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thuê đối với nguồn kinh phí chi thường xuyên có mức kinh phí từ 500 (năm trăm) triệu đồng đến dưới 10 (mười) tỷ đồng của cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã;

d) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thuê đối với nguồn kinh phí chi thường xuyên có mức kinh phí dưới 500 (năm trăm) triệu đồng;

đ) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thuê đối với nguồn kinh phí chi thường xuyên có mức kinh phí dưới 10 (mười) tỷ đồng.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công

1. Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định khai thác tài sản công tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định khai thác tài sản công tại cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã; trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên.

3. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị; trừ đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản là nhà, đất thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

2. Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định thu hồi đối với tài sản công khác của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, trừ tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đối với tài sản công khác của cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã, trừ tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản là nhà, đất thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp, các tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô và tài sản công khác giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

2. Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định điều chuyển tài sản công khác giữa các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, trừ tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định điều chuyển tài sản công khác giữa các cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã, trừ tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản là nhà, đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

2. Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định bán tài sản cố định khác của đơn vị; quyết định bán tài sản cố định khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 (một) lần bán tài sản của cơ quan, đơn vị trực thuộc; trừ tài sản được hình thành từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hoặc từ nguồn vốn vay, vốn huy động theo quy định, tài sản quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định bán tài sản cố định khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản hoặc 01 (một) lần bán tài sản của cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã; trừ tài sản được hình thành từ nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp hoặc từ nguồn vốn vay, vốn huy động theo quy định, tài sản quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản, quyết định bán tài sản cố định khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản hoặc 01 (một) lần bán tài sản; trừ tài sản quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản cố định được giao trực tiếp quản lý, sử dụng, trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định giá trị của tài sản gắn liền với đất khi bán trụ sở làm việc

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giá trị của tài sản gắn liền với đất khi bán trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 11. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản công là nhà thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; quyết định thanh lý tài sản công là xe ô tô của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

2. Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định thanh lý tài sản công là nhà thuộc trụ sở làm việc, tài sản khác gắn liền với đất; tài sản công là tài sản cố định khác (trừ xe ô tô) của đơn vị; quyết định thanh lý tài sản công là nhà thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất và tài sản công là tài sản cố định khác (trừ xe ô tô) có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản của cơ quan, đơn vị trực thuộc.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh lý tài sản công là nhà thuộc trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp, tài sản khác gắn liền với đất và tài sản công là tài sản cố định khác (trừ xe ô tô) có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản của cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã.

4. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh; Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản, quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản, trừ tài sản công quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định, trừ tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định của cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã.

4. Các tài sản công là tang vật tịch thu do vi phạm hành chính, vật chứng vụ án, tài sản của người bị kết án bị tịch thu theo quy định của pháp luật về hình

sự, tổ tụng hình sự đã có quyết định thi hành án của cơ quan có thẩm quyền phải tiêu hủy theo quy định của pháp luật thì thực hiện công tác tiêu hủy theo các văn bản pháp luật chuyên ngành và các văn bản quy định có liên quan.

Điều 13. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại là trụ sở làm việc, công trình sự nghiệp và tài sản khác gắn liền với đất; xe ô tô của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

2. Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định khác trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định khác trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại cơ quan, đơn vị cấp huyện, cấp xã, trừ tài sản quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định khác trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại, trừ tài sản công quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 14. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án giao, điều chuyển tài sản cho cơ quan, đơn vị, dự án thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk, gồm:

a) Giao cho đối tượng thụ hưởng theo văn kiện dự án hoặc hồ sơ dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc ký kết hoặc chấp thuận;

b) Giao, điều chuyển cho cơ quan, đơn vị có nhu cầu sử dụng;

c) Giao, điều chuyển để phục vụ hoạt động của dự án khác;

d) Chuyển giao về địa phương quản lý đối với diện tích đất Ban Quản lý dự án được giao hoặc tạm giao để phục vụ công tác thi công dự án (bao gồm cả công trình, tài sản gắn liền với đất đó).

2. Thẩm quyền phê duyệt phương án bán, thanh lý, tiêu hủy; xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại được thực hiện như đối với thẩm quyền quyết định xử lý tài sản của cơ quan, đơn vị quy định tại các Điều 9, 11, 12, 13 của Quy định này.

Điều 15. Phân cấp thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, sử dụng nguồn ngân sách cấp tỉnh (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên), có tổng dự toán kinh phí thực hiện từ 01(một) tỷ đồng trở lên.

2. Sở Tài chính quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, sử dụng nguồn ngân sách cấp tỉnh (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên), có tổng dự toán kinh phí thực hiện dưới 01 (một) tỷ đồng.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị cấp huyện sử dụng nguồn ngân sách cấp huyện (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên).

4. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt nhiệm vụ và kinh phí thực hiện cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị cấp xã sử dụng nguồn ngân sách cấp xã (bao gồm nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên).

Điều 16. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với tài sản công đang thực hiện thủ tục trình cơ quan, người có thẩm quyền quyết định mua sắm, thuê, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản công, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, hủy hoại và các hình thức xử lý tài sản công khác theo quy định tại Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh mà tại thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực thi hành chưa được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định nhưng có thay đổi về cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tại Quy định này, thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền quyết định tại Quy định này xem xét, quyết định.

2. Đối với tài sản công đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định mua sắm, thuê, thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản công, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, hủy hoại và các hình thức xử lý tài sản công khác đã được cơ quan, người có thẩm quyền quyết định theo quy định tại Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh thì tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo theo quy định tại Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương
năm 2023 của tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ CHÍN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn quyết
toán ngân sách địa phương năm 2023 tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 204/BC-
HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân
dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Đắk
Lắk như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách Nhà nước trên địa 7.879.741 triệu đồng

Trong đó:

- Thu nội địa: 7.674.337 triệu đồng

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 178.107 triệu đồng

- Thu viện trợ: 27.297 triệu đồng

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 29.368.606 triệu đồng

Trong đó:

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân 7.262.888 triệu đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 13.843.359 triệu đồng

- Thu kết dư ngân sách năm trước: 136.065 triệu đồng

- Thu chuyển nguồn: 7.981.158 triệu đồng

- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân	120.372 triệu đồng
- Các khoản huy động đóng góp:	13.477 triệu đồng
- Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại:	8.779 triệu đồng
- Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất:	581 triệu đồng
- Thu viện trợ:	1.927 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	29.183.480 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Chi cân đối ngân sách địa phương:	17.697.850 triệu đồng
- Chi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu nhiệm vụ:	2.912.767 triệu đồng
- Ghi chi từ nguồn ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất:	581 triệu đồng
- Chi từ nguồn viện trợ:	1.927 triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	8.423.902 triệu đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	146.453 triệu đồng
4. Số kết dư ngân sách địa phương:	185.126 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Ngân sách cấp tỉnh:	30.780 triệu đồng (số tuyệt đối)
- Ngân sách cấp huyện:	129.971 triệu đồng
- Ngân sách cấp xã:	24.375 triệu đồng
5. Xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2023:	
Kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2023, số tiền 30.780.098.270 đồng được xử lý như sau:	
- Chi trả nợ gốc: 10.032.919.974 đồng;	
- Số còn lại sau khi trả nợ gốc: 20.747.178.296 đồng, được sử dụng: Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính tỉnh (50%): 10.373.589.148 đồng; hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh năm 2024: 10.373.589.148 đồng.	

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

1.1. Công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật.

1.2. Chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk hạch toán xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2023 theo đúng quy định tại Điều 28 của Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước.

1.3. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách Nhà nước của tỉnh:

a) Thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước đối với quyết toán ngân sách địa phương năm 2023 của tỉnh Đắk Lắk.

b) Xử lý các khoản thu, chi ngân sách Nhà nước không đúng quy định sau khi quyết toán ngân sách Nhà nước được phê chuẩn theo quy định tại Điều 73 của Luật Ngân sách Nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I (Biểu mẫu số 48)
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Quyết toán năm 2023	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	23.084.251.000.000	29.368.606.629.355	6.284.355.629.355	127,2
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.142.120.000.000	7.262.887.668.931	(1.879.232.331.069)	79,4
	Thu NSDP hưởng 100%	342.939.000.000	386.966.379.230	44.027.379.230	112,8
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	8.799.181.000.000	6.875.921.289.701	-1.923.259.710.299	78,1
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	13.857.781.000.000	13.843.358.546.662	(14.422.453.338)	99,9
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	9.753.529.000.000	9.753.529.000.000	0	100,0
	Thu bổ sung có mục tiêu	4.104.252.000.000	4.089.829.546.662	-14.422.453.338	99,6
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		136.065.336.587	136.065.336.587	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		7.981.158.330.099	7.981.158.330.099	
VI	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		120.371.896.204	120.371.896.204	
VII	Các khoản huy động đóng góp		13.476.857.353	13.476.857.353	
VIII	Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại	54.400.000.000	8.779.245.512	(45.620.754.488)	16,1
IX	Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	20.000.000.000	581.482.000	(19.418.518.000)	2,9
X	Thu từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài	9.950.000.000	1.927.266.007		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	23.084.251.000.000	29.183.480.364.124	6.099.229.364.124	126,4
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	18.950.049.000.000	17.697.849.628.878	(1.252.199.371.122)	93,4
1	Chi đầu tư phát triển	5.039.973.000.000	4.299.475.115.741	(740.497.884.259)	85,3
2	Chi thường xuyên	13.524.803.000.000	13.395.362.694.252	(129.440.305.748)	99,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	3.011.818.885	3.011.818.885	

4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	-	(1.440.000.000)	-
5	Dự phòng ngân sách	383.833.000.000		(383.833.000.000)	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	4.104.252.000.000	2.912.766.885.504	(1.191.485.114.496)	71,0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.539.678.000.000	1.095.782.031.954	(443.895.968.046)	71,2
	Vốn đầu tư	667.491.000.000	798.261.436.770	130.770.436.770	119,6
	Vốn thường xuyên	475.145.000.000	297.520.595.184	(177.624.404.816)	62,6
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.564.574.000.000	1.816.984.853.550	(747.589.146.450)	70,8
	Vốn đầu tư	2.453.200.000.000	1.711.086.218.255	(742.113.781.745)	69,7
	Vốn thường xuyên	111.374.000.000	105.898.635.295	(5.475.364.705)	95,1
III	Ghi chi từ nguồn ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	20.000.000.000	581.482.000	(19.418.518.000)	2,9
IV	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài	9.950.000.000	1.927.266.007		19,4
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		8.423.901.854.631	8.423.901.854.631	
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		146.453.247.104	146.453.247.104	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	-	185.126.265.231	185.126.265.231	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC		10.032.919.974	10.032.919.974	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		10.032.919.974	10.032.919.974	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	54.400.000.000	8.779.245.512	(45.620.754.488)	16,1
I	Vay để bù đắp bội chi	54.400.000.000	8.779.245.512		
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		131.696.660.168		
	Vay Ngân hàng phát triển				
	Vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại		131.696.660.168		

Phụ lục II (Biểu mẫu số 50)
QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F+G+H)	10.129.950.000.000	9.172.070.000.000	16.166.255.917.298	15.525.248.082.693	159,6	169,3
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	10.109.950.000.000	9.152.070.000.000	7.879.741.418.643	7.264.814.934.938	77,9	79,4
I	Thu nội địa	9.556.000.000.000	9.142.120.000.000	7.674.337.074.509	7.262.887.668.931	80,3	79,4
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	592.150.000.000	592.150.000.000	603.094.542.796	603.094.542.796	101,8	101,8
	- Thuế giá trị gia tăng	378.000.000.000	378.000.000.000	362.821.144.680	362.821.144.680	96,0	96,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.150.000.000	34.150.000.000	33.041.620.283	33.041.620.283	96,8	96,8
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	180.000.000.000	180.000.000.000	207.231.777.833	207.231.777.833	115,1	115,1
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	75.000.000.000	75.000.000.000	75.303.006.862	75.303.006.862	100,4	100,4
	- Thuế giá trị gia tăng	34.000.000.000	34.000.000.000	35.008.120.657	35.008.120.657	103,0	103,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.000.000.000	40.000.000.000	38.817.229.871	38.817.229.871	97,0	97,0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300.000.000	300.000.000	530.982.076	530.982.076	177,0	177,0
	- Thuế tài nguyên	700.000.000	700.000.000	946.674.258	946.674.258	135,2	135,2
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	55.000.000.000	55.000.000.000	95.828.315.437	95.828.315.437	174,2	174,2
	- Thuế giá trị gia tăng	10.000.000.000	10.000.000.000	29.935.589.662	29.935.589.662	299,4	299,4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.000.000.000	45.000.000.000	65.307.086.311	65.307.086.311	145,1	145,1
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên			105.700.978	105.700.978		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước			479.938.486	479.938.486		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.435.050.000.000	2.435.050.000.000	2.751.987.375.956	2.751.987.375.956	113,0	113,0
	- Thuế giá trị gia tăng	1.393.120.000.000	1.393.120.000.000	1.619.134.117.697	1.619.134.117.697	116,2	116,2
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	220.000.000.000	220.000.000.000	409.003.622.708	409.003.622.708	185,9	185,9
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	669.400.000.000	669.400.000.000	547.426.186.086	547.426.186.086	81,8	81,8
	- Thuế tài nguyên	152.530.000.000	152.530.000.000	176.423.449.465	176.423.449.465	115,7	115,7
5	Thuế thu nhập cá nhân	625.000.000.000	625.000.000.000	638.755.528.372	638.755.528.372	102,2	102,2
6	Thuế bảo vệ môi trường	626.000.000.000	379.361.000.000	415.707.713.646	249.488.885.889	66,4	65,8
	Trong đó: - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước			160.644.211	160.644.211		
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						

7	Lệ phí trước bạ	524.800.000.000	524.800.000.000	514.241.719.920	514.241.719.920	98,0	98,0
8	Phí, lệ phí	148.000.000.000	101.339.000.000	158.078.730.844	109.068.059.172	106,8	107,6
8.1	Lệ phí môn bài	27.400.000.000	27.400.000.000	31.517.840.265	31.517.840.265	115,0	115,0
	- Trung ương			488.000.000	488.000.000		
	- Tỉnh	2.298.000.000	2.298.000.000	3.406.901.851	3.406.901.851	148,3	148,3
	- Huyện	25.102.000.000	25.102.000.000	26.831.089.341	26.831.089.341	106,9	106,9
	- Xã			791.849.073	791.849.073		
8.2	Các loại phí, lệ phí khác	120.600.000.000	73.939.000.000	126.560.890.579	77.550.218.907	104,9	104,9
	- Trung ương	46.661.000.000		49.015.529.647	4.857.975	105,0	
	- Tỉnh	42.889.000.000	42.889.000.000	54.776.618.488	54.776.618.488	127,7	127,7
	- Huyện	31.050.000.000	31.050.000.000	12.039.720.885	12.039.720.885	38,8	38,8
	- Xã			10.729.021.559	10.729.021.559		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			2.375.916.459	2.375.916.459		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000.000.000	15.000.000.000	36.490.567.897	36.490.567.897	243,3	243,3
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	130.000.000.000	130.000.000.000	169.427.605.086	169.427.605.086	130,3	130,3
12	Thu tiền sử dụng đất	3.900.000.000.000	3.900.000.000.000	1.664.168.157.117	1.664.168.157.117	42,7	42,7
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	22.000.000.000	22.000.000.000	1.222.063.400	1.222.063.400	5,6	5,6
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	130.000.000.000	130.000.000.000	173.071.631.113	173.071.631.113	133,1	133,1
	-Thuế giá trị gia tăng			67.530.717.814	67.530.717.814		
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp			3.125.194.892	3.125.194.892		
	-Thu từ thu nhập sau thuế			10.013.013.495	10.013.013.495		
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt			92.373.431.801	92.373.431.801		
	-Thu khác			29.273.111	29.273.111		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	54.000.000.000	40.420.000.000	65.523.825.793	41.444.649.245	121,3	102,5
16	Thu khác ngân sách	172.000.000.000	115.000.000.000	266.604.705.118	131.412.189.970	155,0	114,3
	<i>Trong đó: Thu xử phạt XPHC ATGT</i>	<i>57.000.000.000</i>		<i>84.568.989.035</i>	<i>1.797.178.400</i>	<i>148,4</i>	
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.188.134.240	2.188.134.240	109,4	109,4
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế			3.217.320.000	3.217.320.000		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
21	Thu khác do cơ quan thuế thực hiện	50.000.000.000		37.050.214.453	102.000.000		
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	544.000.000.000		178.107.204.891		32,7	
1	Thuế xuất khẩu			799.698.551			
2	Thuế nhập khẩu			15.508.613.544			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			133.404.787			
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			160.869.629.172			
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			156.146.543			

6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu						
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện						
8	Phí, lệ phí hải quan						
9	Thu khác			639.712.294			
IV	Thu viện trợ	9.950.000.000	9.950.000.000	27.297.139.243	1.927.266.007	274,3	19,4
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			136.065.336.587	136.065.336.587		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			7.981.158.330.099	7.981.158.330.099		
E	THU VAY TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ CHO VAY LẠI			8.779.245.512	8.779.245.512		
F	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN			146.453.247.104	120.371.896.204		
G	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP			13.476.857.353	13.476.857.353		
H	GHI THU TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000.000.000	20.000.000.000	581.482.000	581.482.000	2,9	2,9

Phụ lục III (Biểu mẫu số 51)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	23.084.251.000.000	29.183.480.364.124	126,4
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)	23.054.301.000.000	20.610.616.514.382	89,4
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.950.049.000.000	17.697.849.628.878	93,4
I	Chi đầu tư phát triển	5.039.973.000.000	4.299.475.115.741	85,3
1	Chi đầu tư phát triển	5.009.973.000.000	4.214.903.942.100	84,1
1.1	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	<i>5.009.973.000.000</i>	<i>4.214.903.942.100</i>	<i>84,1</i>
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
1.2	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>5.009.973.000.000</i>	<i>4.214.903.942.100</i>	<i>84,1</i>
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	905.573.000.000	1.071.727.845.500	118,3
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.900.000.000.000	1.761.321.586.455	45,2
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	360.000.000.000	76.537.250.000	21,3
	- Bổ sung Quỹ phát triển Nhà - Đất	360.000.000.000	166.566.000.000	46,3
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	3.180.000.000.000	1.518.218.336.455	47,7
c	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	20.000.000.000	120.304.000	0,6
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	130.000.000.000	186.829.551.000	143,7
e	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại	54.400.000.000	8.983.084.000	16,5
f	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	-	1.185.921.571.145	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh	-	-	

	tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	30.000.000.000	84.571.173.641	281,9
II	Chi thường xuyên	13.333.168.000.000	13.395.362.694.252	100,5
	<i>Trong đó:</i>	-	-	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.531.606.000.000	6.454.007.483.440	98,8
2	Chi khoa học và công nghệ	34.360.000.000	34.958.031.015	101,7
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	3.011.818.885	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	-	-
V	Dự phòng ngân sách	383.833.000.000	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	191.635.000.000	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.104.252.000.000	2.912.766.885.504	71,0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.539.678.000.000	1.095.782.031.954	71,2
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	207.676.000.000	208.639.045.636	100,5
	- Vốn đầu tư	162.000.000.000	167.602.661.770	103,5
	- Vốn sự nghiệp	45.676.000.000	41.036.383.866	89,8
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	397.042.000.000	339.780.789.271	85,6
	- Vốn đầu tư	181.368.000.000	209.500.621.000	115,5
	- Vốn sự nghiệp	215.674.000.000	130.280.168.271	60,4
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	934.960.000.000	547.362.197.047	58,5
	- Vốn đầu tư	505.491.000.000	421.158.154.000	83,3
	- Vốn sự nghiệp	429.469.000.000	126.204.043.047	29,4
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.564.574.000.000	1.816.984.853.550	70,8
1	Vốn đầu tư	2.453.200.000.000	1.711.086.218.255	69,7
a	Vốn nước ngoài	204.000.000.000	104.405.858.255	51,2
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	204.000.000.000	99.646.445.255	48,8
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước	-	4.759.413.000	
b	Vốn trong nước	2.249.200.000.000	1.606.680.360.000	71,4
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	2.249.200.000.000	1.606.680.360.000	71,4
2	Vốn sự nghiệp	111.374.000.000	105.898.635.295	95,1
a	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	-	-	
b	Vốn trong nước	111.374.000.000	105.898.635.295	95,1

	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	519.000.000	392.188.000	75,6
	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160.000.000	160.000.000	100,0
	Vốn dự bị động viên	7.000.000.000	6.811.538.000	97,3
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000.000.000	55.000.000	2,8
	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	200.000.000	148.134.000	74,1
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	190.000.000	145.166.170	76,4
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.414.000.000	7.936.946.500	94,3
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	73.094.000.000	71.031.801.500	97,2
	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	1.300.000.000	295.992.625	22,8
	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	18.497.000.000	16.293.868.500	88,1
	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	-	2.628.000.000	
C	GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000.000.000	581.482.000	2,9
	Ghi chi tiền thuê đất	-	581.482.000	
	Ghi chi tiền sử dụng đất	-	-	
D	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	9.950.000.000	1.927.266.007	19,4
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	8.423.901.854.631	
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	146.453.247.104	
		-	-	

Phụ lục IV (Biểu mẫu số 52)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
					(%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20.662.721.000.000	21.736.005.371.659	1.073.284.371.659	105
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	7.285.084.000.000	9.290.625.885.519	2.005.541.885.519	128
	Chi bổ sung cân đối	5.948.294.000.000	5.947.794.000.000	(500.000.000)	100
	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	1.336.790.000.000	3.342.831.885.519	2.006.041.885.519	250
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	13.347.687.000.000	8.008.084.318.831	(5.339.602.681.169)	60
I	Chi đầu tư phát triển	6.662.032.000.000	3.727.167.436.505	(2.934.864.563.495)	56
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.662.032.000.000	3.520.601.436.505	(3.141.430.563.495)	53
	Chi quốc phòng		50.034.629.000		
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		5.675.714.000		
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		170.219.675.000		
	Chi Khoa học và công nghệ		-		
	Chi Y tế, dân số và gia đình		83.246.763.000		
	Chi Văn hóa thông tin		11.516.647.000		
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		2.614.194.000		
	Chi Thể dục thể thao		-		
	Chi Bảo vệ môi trường		34.243.630.000		
	Chi các hoạt động kinh tế		2.821.625.919.505		
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		321.949.951.000		
	Chi Bảo đảm xã hội		19.474.314.000		
	Chi ngành, lĩnh vực khác		-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	

3	Chi đầu tư phát triển khác	-	206.566.000.000	206.566.000.000	
II	Chi thường xuyên	6.304.914.000.000	4.277.905.063.441	(2.027.008.936.559)	68
	Chi quốc phòng	126.543.000.000	120.439.096.573	(6.103.903.427)	95
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	101.822.000.000	47.336.300.000	(54.485.700.000)	46
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.524.494.000.000	1.074.578.384.655	(449.915.615.345)	70
	Chi Khoa học và công nghệ	26.360.000.000	32.151.780.215	5.791.780.215	122
	Chi Y tế, dân số và gia đình	1.523.112.000.000	1.577.415.088.480	54.303.088.480	104
	Chi Văn hóa thông tin	111.392.000.000	112.033.791.346	641.791.346	101
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	46.351.000.000	72.904.876.101	26.553.876.101	157
	Chi Thể dục thể thao	59.784.000.000	56.034.833.515	(3.749.166.485)	94
	Chi Bảo vệ môi trường	68.645.000.000	59.791.898.382	(8.853.101.618)	87
	Chi các hoạt động kinh tế	1.359.979.000.000	415.229.706.999	(944.749.293.001)	31
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	601.176.000.000	552.448.385.001	(48.727.614.999)	92
	Chi Bảo đảm xã hội	703.491.000.000	110.584.247.667	(592.906.752.333)	16
	Chi khác	51.765.000.000	46.956.674.507	(4.808.325.493)	91
III	Chi trả nợ lãi	-	3.011.818.885	3.011.818.885	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	-	(1.440.000.000)	-
V	Dự phòng ngân sách	187.666.000.000	-	(187.666.000.000)	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	191.635.000.000	-	(191.635.000.000)	-
C	GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000.000.000	581.482.000	(19.418.518.000)	3
D	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	9.950.000.000	1.927.266.007		19
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	4.408.705.068.402	4.408.705.068.402	
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	26.081.350.900	26.081.350.900	

Phụ lục V (Biểu mẫu số 53)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Trong đó:		Quyết toán	Trong đó:		So sánh		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	23.084.251.000.000	13.377.637.000.000	9.706.614.000.000	29.183.480.364.124	12.445.379.486.140	16.738.100.877.984	126,4	93,0	172,4
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)	23.054.301.000.000	13.347.687.000.000	9.706.614.000.000	20.610.616.514.382	8.008.084.318.831	12.602.532.195.551	89,4	60,0	129,8
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	18.950.049.000.000	9.243.435.000.000	9.706.614.000.000	17.697.849.628.878	6.146.298.758.066	11.551.550.870.812	93,4	66,5	119,0
I	Chi đầu tư phát triển	5.039.973.000.000	3.359.973.000.000	1.680.000.000.000	4.299.475.115.741	1.981.946.654.250	2.317.528.461.491	85,3	59,0	137,9
1	Chi đầu tư phát triển	5.009.973.000.000	3.329.973.000.000	1.680.000.000.000	4.214.903.942.100	1.941.946.654.250	2.272.957.287.850	84,1	58,3	135,3
1.1	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	5.009.973.000.000	3.329.973.000.000	1.680.000.000.000	4.214.903.942.100	1.941.946.654.250	2.272.957.287.850	84,1	58,3	135,3
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-			
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-			
1.2	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	5.009.973.000.000	3.329.973.000.000	1.680.000.000.000	4.214.903.942.100	1.941.946.654.250	2.272.957.287.850	84,1	58,3	135,3
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	905.573.000.000	905.573.000.000	-	1.071.727.845.500	1.071.727.845.500	-	118,3	118,3	
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.900.000.000.000	2.220.000.000.000	1.680.000.000.000	1.761.321.586.455	360.795.634.000	1.400.525.952.455	45,2	16,3	83,4
	- Chi thực hiện dự án do đặc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	360.000.000.000	360.000.000.000	-	76.537.250.000	76.537.250.000	-	21,3	21,3	
	- Bổ sung Quỹ phát triển Nhà - Đất	360.000.000.000	360.000.000.000	-	166.566.000.000	166.566.000.000	-	46,3	46,3	
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	3.180.000.000.000	1.500.000.000.000	1.680.000.000.000	1.518.218.336.455	117.692.384.000	1.400.525.952.455	47,7	7,8	83,4
c	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	20.000.000.000	20.000.000.000	-	120.304.000	120.304.000	-	0,6	0,6	
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	130.000.000.000	130.000.000.000	-	186.829.551.000	119.902.642.000	66.926.909.000	143,7	92,2	
e	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại	54.400.000.000	54.400.000.000	-	8.983.084.000	8.983.084.000	-	16,5	16,5	
f	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	-	-	-	1.185.921.571.145	380.417.144.750	805.504.426.395			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	30.000.000.000	30.000.000.000	-	84.571.173.641	40.000.000.000	44.571.173.641			
II	Chi thường xuyên	13.333.168.000.000	5.502.721.000.000	7.830.447.000.000	13.395.362.694.252	4.161.340.284.931	9.234.022.409.321	100,5	75,6	117,9
	Trong đó:	-	-	-	-	-	-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.531.606.000.000	1.584.409.000.000	4.947.197.000.000	6.454.007.483.440	1.056.647.638.470	5.397.359.844.970	98,8	66,7	109,1
2	Chi khoa học và công nghệ	34.360.000.000	26.360.000.000	8.000.000.000	34.958.031.015	32.151.780.215	2.806.250.800	101,7	122,0	35,1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	3.011.818.885	3.011.818.885	-			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.440.000.000	1.440.000.000	-	-	-	-	-	-	

V	Dự phòng ngân sách	383.833.000.000	187.666.000.000	196.167.000.000	-	-	-	-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	191.635.000.000	191.635.000.000	-	-	-	-	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.104.252.000.000	4.104.252.000.000	-	2.912.766.885.504	1.861.785.560.765	1.050.981.324.739	71,0	45,4	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.539.678.000.000	1.539.678.000.000	-	1.095.782.031.954	66.776.946.215	1.029.005.085.739			
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	207.676.000.000	207.676.000.000	-	208.639.045.636	5.223.781.274	203.415.264.362			
	- Vốn đầu tư	162.000.000.000	162.000.000.000	-	167.602.661.770	-	167.602.661.770			
	- Vốn sự nghiệp	45.676.000.000	45.676.000.000	-	41.036.383.866	5.223.781.274	35.812.602.592			
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	397.042.000.000	397.042.000.000	-	339.780.789.271	13.964.288.677	325.816.500.594			
	- Vốn đầu tư	181.368.000.000	181.368.000.000	-	209.500.621.000	1.596.860.000	207.903.761.000			
	- Vốn sự nghiệp	215.674.000.000	215.674.000.000	-	130.280.168.271	12.367.428.677	117.912.739.594			
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	934.960.000.000	934.960.000.000	-	547.362.197.047	47.588.876.264	499.773.320.783			
	- Vốn đầu tư	505.491.000.000	505.491.000.000	-	421.158.154.000	32.537.704.000	388.620.450.000			
	- Vốn sự nghiệp	429.469.000.000	429.469.000.000	-	126.204.043.047	15.051.172.264	111.152.870.783			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.564.574.000.000	2.564.574.000.000	-	1.816.984.853.550	1.795.008.614.550	21.976.239.000	70,8	70,0	
1	Vốn đầu tư	2.453.200.000.000	2.453.200.000.000	-	1.711.086.218.255	1.711.086.218.255	-	69,7	69,7	
a	Vốn nước ngoài	204.000.000.000	204.000.000.000	-	104.405.858.255	104.405.858.255	-	51,2	51,2	
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	204.000.000.000	204.000.000.000	-	99.646.445.255	99.646.445.255	-	48,8	48,8	
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước	-	-	-	4.759.413.000	4.759.413.000	-			
b	Vốn trong nước	2.249.200.000.000	2.249.200.000.000	-	1.606.680.360.000	1.606.680.360.000	-	71,4	71,4	
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	2.249.200.000.000	2.249.200.000.000	-	1.606.680.360.000	1.606.680.360.000	-	71,4	71,4	
2	Vốn sự nghiệp	111.374.000.000	111.374.000.000	-	105.898.635.295	83.922.396.295	21.976.239.000	95,1	75,4	
a	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	-	-	-	-	-	-			
b	Vốn trong nước	111.374.000.000	111.374.000.000	-	105.898.635.295	83.922.396.295	21.976.239.000	95,1	75,4	
	Hỗ trợ các Hội Văn học nghệ thuật địa phương	519.000.000	519.000.000	-	392.188.000	392.188.000	-	75,6	75,6	
	Hỗ trợ các Hội nhà báo địa phương	160.000.000	160.000.000	-	160.000.000	160.000.000	-	100,0	100,0	
	Vốn dự bị động viên	7.000.000.000	7.000.000.000	-	6.811.538.000	6.811.538.000	-	97,3	97,3	
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	2.000.000.000	2.000.000.000	-	55.000.000	55.000.000	-	2,8	2,8	
	Kinh phí thực hiện Chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí; chương trình phát triển công tác xã hội	200.000.000	200.000.000	-	148.134.000	148.134.000	-	74,1	74,1	
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	190.000.000	190.000.000	-	145.166.170	145.166.170	-	76,4	76,4	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8.414.000.000	8.414.000.000	-	7.936.946.500	1.615.980.000	6.320.966.500	94,3	19,2	
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	73.094.000.000	73.094.000.000	-	71.031.801.500	55.376.529.000	15.655.272.500	97,2	75,8	
	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	1.300.000.000	1.300.000.000	-	295.992.625	295.992.625	-	22,8	22,8	
	Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	18.497.000.000	18.497.000.000	-	16.293.868.500	16.293.868.500	-	88,1	88,1	
	Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động			-	2.628.000.000	2.628.000.000	-			
C	GHI CHI TIỀN THUẾ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20.000.000.000	20.000.000.000	-	581.482.000	581.482.000	-	2,9	2,9	
	Ghi chi tiền thuê đất	-	-	-	581.482.000	581.482.000	-			
	Ghi chi tiền sử dụng đất	-	-	-	-	-	-			
D	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	9.950.000.000	9.950.000.000	-	1.927.266.007	1.927.266.007	-	19,4	19,4	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	8.423.901.854.631	4.408.705.068.402	4.015.196.786.229			
F	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	146.453.247.104	26.081.350.900	120.371.896.204			

Phụ lục VI (Biểu mẫu số 54)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

		Đơn vị tính: đồng																					
		Số tiền (tỷ đồng)																					
STT	Tên đơn vị	Dự toán																					
		Chi chương trình MTQG																					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Khác		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
TỔNG CỘNG																							
A. CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC		19.538.990.333.141	6.850.023.696.000	4.779.081.576.749	236.139.960.412	136.320.000.000	99.819.960.412	7.668.825.000.000	17.337.300.303.257	3.693.614.354.505	4.247.189.477.233	66.776.946.215	34.134.564.000	32.643.382.215	9.319.719.055.304	4.408.765.068.402	19	84	89	28	122		
B. KHỐI AN NINH, QUỐC PHÒNG		11.865.165.233.141	6.850.023.696.000	4.779.081.576.749	236.139.960.412	136.320.000.000	99.819.960.412	-	8.007.907.247.953	3.693.614.354.505	4.247.189.477.233	66.776.946.215	34.134.564.000	32.643.382.215	-	2.773.263.876.195	67	84	89	28			
1. Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh		64.603.592.000	-	32.900.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-	67.981.350.500	39.509.164.000	27.872.186.500	600.000.000	-	600.000.000	-	-	69	61	85	100	-		
2. Bộ chỉ huy quân sự tỉnh		105.647.775.000	-	96.865.450.000	710.000.000	-	710.000.000	-	94.117.750.073	6.825.465.000	87.262.285.073	-	-	-	-	9.738.000.000	89	86	90	-			
3. Công an tỉnh		83.006.820.000	-	13.294.250.000	3.490.000.000	-	3.490.000.000	-	53.616.020.000	5.675.714.000	46.722.300.000	1.418.006.000	-	1.418.006.000	-	-	66	43	73	41	-		
4. Trung đoàn 584		9.235.000.000	-	9.235.000.000	-	-	-	-	9.206.068.000	-	9.206.068.000	-	-	-	-	-	100	100	100	67			
5. Ban Dân vận Tỉnh ủy (không phải phát động quân chính)		111.784.752.000	8.000.000.000	103.524.752.000	180.000.000	60.000.000	106.798.752.000	8.000.000.000	106.798.752.000	8.000.000.000	106.776.752.000	120.000.000	-	120.000.000	-	-	97	100	97	67			
6. Văn phòng Tỉnh ủy		106.824.752.000	8.000.000.000	98.704.752.000	-	120.000.000	-	-	104.419.087.914	8.000.000.000	96.299.087.914	120.000.000	-	120.000.000	-	-	98	100	98	100			
7. Ban an toàn quốc gia tỉnh		5.141.846.070.428	5.493.203.493.000	3.427.664.174.296	220.776.403.332	136.320.000.000	84.656.403.332	-	5.676.028.000.832	2.663.212.339.255	2.954.021.651.832	68.793.018.754	34.134.564.000	26.698.446.754	-	2.508.811.141.114	62	48	86	28			
8. Ban Dân tộc tỉnh		21.920.730.605	-	6.495.972.105	-	15.424.731.500	-	-	12.311.278.129	-	6.156.815.193	6.154.462.936	-	6.154.462.936	-	-	56	95	40				
9. Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh		11.099.851.000	1.334.000.000	9.765.851.000	-	-	-	-	7.809.252.573	931.290.000	6.877.962.573	-	-	-	-	-	405	480	662	70			
10. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh		1.154.605.389.000	1.153.330.506.000	1.274.883.000	-	-	-	-	511.509.953.000	51.260.953.000	249.000.000	-	-	-	-	-	475	691	750.000	44	44	20	
11. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh		3.323.264.051.000	3.323.264.051.000	-	-	-	-	-	1.893.816.406.000	1.893.816.406.000	-	-	-	-	-	-	1.304	572	488.000	57	57		
12. Đài Phát thanh và Truyền hình Đắk Lắk		81.160.426.000	-	80.910.426.000	250.000.000	-	250.000.000	-	72.904.876.101	-	72.564.876.101	250.000.000	-	250.000.000	-	-	6	784	490.000	90	100		
13. Sở Công thương		24.856.253.756	-	24.796.253.756	60.000.000	-	60.000.000	-	21.191.261.321	-	21.191.261.321	-	-	-	-	-	70	28	282.502	85			
14. Sở Giáo dục và Đào tạo		1.149.129.055.293	14.575.415.000	1.072.383.590.293	62.170.000.000	60.520.000.000	1.650.000.000	-	976.309.272.900	12.758.539.000	932.607.249.000	31.023.484.000	29.847.461.000	139.752.442.112	-	-	139	75	442.112	87	88	50	
15. Sở Giao thông vận tải		105.268.671.600	-	105.268.671.600	-	-	-	-	100.307.253.986	-	100.307.253.986	-	-	-	-	-	1	628	846.751	95			
16. Sở Kế hoạch và Đầu tư		194.386.486.782	178.734.406.000	15.533.408.782	118.672.000	-	118.672.000	-	25.599.277.511	11.649.562.000	13.904.583.511	45.128.000	-	45.128.000	-	-	9	320	201.735	13	7	90	38
17. Sở Khoa học và Công nghệ		44.116.892.367	-	44.116.892.367	-	-	-	-	39.134.000.000	39.134.000.000	-	-	-	-	-	-	1	63	348.000	89			
18. Sở Lao động, Thương mại và Xã hội		247.379.157.205	-	170.413.732.135	55.491.111.764	30.000.000.000	25.491.111.764	-	164.948.050.883	21.196.314.000	136.892.056.690	6.859.680.193	1.596.660.000	5.262.820.193	-	-	70	173.982.095	67	99	80	12	
19. Sở Nội vụ		72.218.164.677	13.484.256.000	47.731.908.677	11.460.000.000	-	11.460.000.000	-	48.821.503.694	13.484.256.000	35.335.247.694	-	-	-	-	-	11	617	554.000	68	100	75	-
20. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		186.524.837.000	-	178.060.082.000	1.839.069.147	-	1.839.069.147	-	360.856.221.807	102.398.172.255	258.216.780.010	319.309.542	-	319.309.542	-	-	11	84	262.847	77	55	17	
21. Sở Ngoại vụ		10.440.000.000	-	7.802.578.413	-	-	-	-	7.802.578.413	-	7.802.578.413	-	-	-	-	-	1	50	638.630	75			
22. Sở Tài chính		22.518.154.093	-	22.518.154.093	-	-	-	-	19.526.377.028	-	19.526.377.028	-	-	-	-	-	3	171	761.118	87			
23. Sở Tài nguyên và Môi trường		528.781.307.139	491.841.941.000	-	-	-	-	-	114.325.000.187	87.185.605.000	27.139.444.187	-	-	-	-	-	30	293	102.744	22	18	73	
24. Sở Tư pháp		16.147.700.000	-	16.147.700.000	360.000.000	-	360.000.000	-	15.737.770.282	-	15.437.770.282	300.000.000	-	300.000.000	-	-	87	356	119	95	96	83	
25. Sở Thương mại và Truyền thông		163.580.091.705	100.645.552.000	61.941.065.704	992.573.941	-	992.573.941	-	57.397.702.671	2.717.035.000	54.218.970.983	461.696.688	-	461.696.688	-	-	1	474	662.745	35	3	88	47
26. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		103.340.153.320	5.812.215.000	103.245.445.320	13.685.292.900	8.000.000.000	5.685.292.900	-	176.643.514.229	8.812.207.000	165.831.317.229	832.201.000	-	832.201.000	-	-	4	465	800.573	87	100	98	79
27. Sở Xây dựng		15.074.286.616	-	15.074.286.616	-	-	-	-	13.617.458.061	-	13.601.929.061	15.530.000	-	15.530.000	-	-	1	57	420.631	85	26		
28. Sở Y tế		1.037.689.088.521	2.180.000.000	995.607.888.521	39.901.200.000	37.800.000.000	2.101.200.000	-	829.771.385.008	-	826.931.704.988	2.785.680.820	1.858.042.000	927.638.820	-	-	11	802	784.338	80	-	83	7
29. Thanh tra tỉnh Đắk Lắk		14.016.000.000	-	14.016.000.000	-	-	-	-	13.518.315.712	-	13.518.315.712	-	-	-	-	-	1	11	625.829	96			
30. Tỉnh đoàn thanh niên		18.235.321.248	-	18.235.321.248	-	-	-	-	15.279.264.189	-	15.279.264.189	-	-	-	-	-	2	240	311.667	84	84		
31. Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên		24.508.965.255	-	24.508.965.255	-	-	-	-	24.508.965.255	-	24.508.965.255	-	-	-	-	-	1	100		100			
32. Trường Cao đẳng Đắk Lắk		49.479.823.185	-	49.479.823.185	12.194.750.000	-	12.194.750.000	-	38.024.374.803	-	31.746.578.803	6.277.800.000	-	6.277.800.000	-	-	11	729	805.822	76	84	51	
33. Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật		20.312.748.042	-	24.062.748.042	2.680.000.000	-	2.680.000.000	-	21.425.851.247	-	21.426.851.247	-	-	-	-	-	3	239	943.795	80			
34. Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk		16.431.333.987	-	16.431.333.987	3.452.000.000	-	3.452.000.000	-	11.175.243.388	-	10.569.683.388	605.560.000	-	605.560.000	-	-	5	846	599.569	56	64	18	
35. Trường Chính trị		15.269.800.000	-	15.269.800.000	-	-	-	-	14.626.265.000	-	14.626.265.000	-	-	-	-	-	1	4	000.000	96			
36. Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam		6.100.309.300	-	6.071.307.300	737.002.000	-	737.002.000	-	5.873.516.130	-	5.576.889.130	296.627.000	-	296.627.000	-	-	6	600	916	96	40		
37. Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh		22.275.800.000	-	22.275.800.000	-	-	-	-	21.470.888.232	-	21.470.888.232	-	-	-	-	-	1	94	683	96	96		
38. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh		46.405.066.000	-	46.405.066.000	100.000.000	-	100.000.000	-	38.862.978.220	-	38.762.978.220	100.000.000	-	100.000.000	-	-	47	581	985	84	84	100	
D. CÁC ĐOÀN HỘI		61.562.068.472	-	61.562.068.472	6.457.884.578	-	6.457.884.578	-	56.339.657.753	-	54.654.294.967	1.685.362.786	-	1.685.362.786	-	-	83	99	26				
1. Đoàn Luật sư		187.000.000	-	187.000.000	-	-	-	-	186.986.920	-	186.986.920	-	-	-	-	-	1	100		100			
2. Hiệp hội Ca phê Buôn Ma Thuột		582.000.000	</																				

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG	Khác
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
8	Hỗ trợ các đơn vị khác	19.332.800.000	-	19.122.800.000	210.000.000	-	210.000.000	-	8.499.894.140	-	8.349.894.140	150.000.000	-	150.000.000	-	9.150.000.000	44	-	44	71	-
8.1	Ban Liên lạc cứu hộ hàng trị Đắk Lắk - Đắk Nông	40.000.000	-	40.000.000	-	-	-	-	39.783.000	-	39.783.000	-	-	-	-	-	99	-	99	-	-
8.2	Ban quản lý đầu tư và xây dựng tỉnh Sơn	22.500.000	-	22.500.000	-	-	-	-	22.500.000	-	22.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.3	Ban được tư thưng Công sản Tây Nam	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	-	30.000.000	-	30.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.4	Ban Tiếp nhận	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	49.998.480	-	49.998.480	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.5	Ban chấp hành Công đoàn viên chức tỉnh	2.000.000	-	2.000.000	-	-	-	-	2.000.000	-	2.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.6	BHXH huyện Ea H'leo (Công ty TNHH MTV Cao su Ea H'leo)	1.962.000.000	-	1.962.000.000	-	-	-	-	1.962.000.000	-	1.962.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.7	BHXH huyện Ea Súp (Công ty Cao su Phước Hòa)	158.000.000	-	158.000.000	-	-	-	-	158.000.000	-	158.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.8	BHXH huyện Krông Năng (Công ty TNHH MTV Cao su Krông Búk)	369.000.000	-	369.000.000	-	-	-	-	369.000.000	-	369.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.9	BHXH huyện Krông Pắc (Công ty Cổ phần KD Green Farm, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phước An)	1.254.000.000	-	1.254.000.000	-	-	-	-	1.243.712.660	-	1.243.712.660	-	-	-	-	-	99	-	99	-	-
8.10	Công đoàn ngành công thương	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.11	Công đoàn ngành GTVT	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.12	Công đoàn ngành NN & PTNT tỉnh	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	1.500.000	-	1.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.13	Công đoàn ngành y tế	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.14	Cơ quan thường trú khu vực Tây nguyên - Đài tiếng nói Việt Nam	80.000.000	-	80.000.000	-	-	-	-	80.000.000	-	80.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.15	Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nam Tây nguyên	25.000.000	-	25.000.000	-	-	-	-	25.000.000	-	25.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.16	Cục hải quan tỉnh	33.500.000	-	33.500.000	-	-	-	-	33.500.000	-	33.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.17	Cục Quản lý thu trưởng tỉnh	44.500.000	-	44.500.000	-	-	-	-	44.500.000	-	44.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.18	Cục thi hành án dân sự	18.000.000	-	18.000.000	-	-	-	-	18.000.000	-	18.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.19	Cục Thống kê tỉnh	239.500.000	-	239.500.000	150.000.000	-	150.000.000	-	239.500.000	-	239.500.000	150.000.000	-	150.000.000	-	-	100	-	100	-	100
8.20	Cục thuế tỉnh	357.500.000	-	357.500.000	-	-	-	-	357.500.000	-	357.500.000	-	-	-	-	1.500.000.000	71	-	71	-	-
8.21	Chi cục kiểm lâm vùng IV	21.000.000	-	21.000.000	-	-	-	-	21.000.000	-	21.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.22	Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Đắk Lắk	60.000.000	-	60.000.000	-	-	60.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.23	Đài phát thanh tỉnh	19.500.000	-	19.500.000	-	-	-	-	19.500.000	-	19.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.24	Đài phát sóng khu vực Tây nguyên	12.500.000	-	12.500.000	-	-	-	-	12.500.000	-	12.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.25	Khu học nhà nước Đắk Lắk	188.000.000	-	188.000.000	-	-	-	-	188.000.000	-	188.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.26	Khu K&A - Cục an ninh khu vực Tây nguyên	90.000.000	-	90.000.000	-	-	-	-	90.000.000	-	90.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.27	Lên đoàn lao động tỉnh	4.013.500.000	-	4.013.500.000	-	-	-	-	13.500.000	-	13.500.000	-	-	-	-	4.000.000.000	0	-	0	-	-
8.28	Lên đoàn đặc công 198	723.500.000	-	723.500.000	-	-	-	-	723.500.000	-	723.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.29	Nghân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Đắk Lắk	27.000.000	-	27.000.000	-	-	-	-	27.000.000	-	27.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.30	Nhà văn hóa lao động tỉnh	2.000.000	-	2.000.000	-	-	-	-	2.000.000	-	2.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.31	Phân hiệu Trường Đại học Luật Hà Nội tại tỉnh Đắk Lắk	23.500.000	-	23.500.000	-	-	-	-	23.500.000	-	23.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.32	Phân viện Học viện hành chính quốc gia khu vực Tây nguyên	22.000.000	-	22.000.000	-	-	-	-	22.000.000	-	22.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.33	Quỹ hỗ trợ phát triển nông và Khinh Hòa	300.000.000	-	300.000.000	-	-	-	-	300.000.000	-	300.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.34	Trung tâm Khảo luận nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Tây nguyên	6.000.000	-	6.000.000	-	-	-	-	6.000.000	-	6.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.35	Trung tâm nghiên cứu và quản trị sản phẩm nông nghiệp vùng và Tây nguyên	5.500.000	-	5.500.000	-	-	-	-	5.500.000	-	5.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.36	TT nghiên cứu đầu, phân bón và môi trường Tây nguyên	9.000.000	-	9.000.000	-	-	-	-	9.000.000	-	9.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.37	Trung Ba da 20 - Trung đoàn 292	398.500.000	-	398.500.000	-	-	-	-	398.500.000	-	398.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.38	Trung đoàn 93	9.947.500.000	-	9.947.500.000	-	-	-	-	9.947.500.000	-	9.947.500.000	-	-	-	-	5.000.000.000	16	-	16	-	-
8.39	Trung tâm triển khai, Truyền thông và lịch sử	5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	-	5.000.000	-	5.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.40	Trung tâm khuyến nông quốc gia - Văn phòng thường trực tại Nam Trung Bộ và Tây nguyên	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.41	Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ Cà phê EaKat	46.000.000	-	46.000.000	-	-	-	-	46.000.000	-	46.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.42	Trung tâm phân y sản phẩm khu vực Tây nguyên (Bà v và)	27.500.000	-	27.500.000	-	-	-	-	27.500.000	-	27.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.43	Trường Đại học Tây nguyên	357.500.000	-	357.500.000	-	-	-	-	357.500.000	-	357.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.44	Trường PTDT nội trú Tây Nguyên	66.500.000	-	66.500.000	-	-	-	-	66.500.000	-	66.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.45	Văn phòng BHXH tỉnh (Công ty Cổ phần cao su)	1.602.000.000	-	1.602.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8.46	Văn phòng Quản lý đường bộ III-5	7.500.000	-	7.500.000	-	-	-	-	7.500.000	-	7.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.47	Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh	38.500.000	-	38.500.000	-	-	-	-	38.500.000	-	38.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.48	Văn phòng Ủy ban dân tộc	7.500.000	-	7.500.000	-	-	-	-	7.500.000	-	7.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.49	Văn phòng Văn Kiểm tại Nhân dân tỉnh	47.000.000	-	47.000.000	-	-	-	-	47.000.000	-	47.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.50	Viện KINH nông lâm nghiệp TN	49.000.000	-	49.000.000	-	-	-	-	49.000.000	-	49.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.51	Viện khoa học xã hội vùng Tây nguyên	15.000.000	-	15.000.000	-	-	-	-	15.000.000	-	15.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.52	Viện y sinh dịch ở Tây nguyên	67.500.000	-	67.500.000	-	-	-	-	67.500.000	-	67.500.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.53	Vườn quốc gia Tây Nguyên	113.000.000	-	113.000.000	-	-	-	-	113.000.000	-	113.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
8.54	Các đơn vị khác có quan hệ với ngân sách (theo tính từ trước tháng Trung đoàn 754)	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-	-	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-	-	-	100	-	100	-	-
G	CÁC CHỈ DẠY TỰ A&A&C	982.383.506.000	982.383.506.000	-	-	-	-	-	763.244.190.250	763.244.190.250	-	-	-	-	-	185.237.441.250	78	78	-	100	-
1	Ban QLD&A - Bộ GTVT	40.355.000.000	40.355.000.000	-	-	-	-	-	14.926.552.750	14.926.552.750	-	-	-	-	-	25.428.447.250	37				

Phụ lục VII (Biểu mẫu số 58)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2023

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)
(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN											So sánh (%)			
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
	TỔNG SỐ	11.043.404	1.680.000	9.167.237	196.167	16.738.101	2.317.528	589.968	-	9.255.999	5.397.360	2.806	1.029.005	764.127	264.878	4.015.197	120.372	152	138	101
1	Tp. Buôn Ma Thuột	2.809.986	1.360.000	1.416.891	33.095	3.443.443	844.656	230.591	-	1.145.951	615.407	118	11.095	6.472	4.623	1.440.466	1.275	123	62	81
2	Huyện Ea H'Leo	632.184	24.000	595.305	12.879	1.011.394	97.665	12.710	-	609.951	366.979	148	49.557	44.666	4.891	249.325	4.895	160	407	102
3	Huyện Ea Súp	546.626	4.000	531.841	10.785	1.153.309	118.493	18.688	-	580.108	349.379	-	205.144	146.226	58.918	238.736	10.829	211	2.962	109
4	Huyện Krông Năng	660.554	16.000	631.653	12.901	1.127.577	176.718	49.452	-	684.993	415.663	-	69.466	57.312	12.154	186.434	9.967	171	1.104	108
5	Thị Xã Buôn Hồ	490.204	28.800	451.485	9.919	588.293	62.011	20.340	-	462.761	251.576	-	15.232	7.772	7.460	44.268	4.022	120	215	102
6	Huyện Buôn Đôn	456.642	9.600	438.202	8.840	700.084	70.042	19.401	-	453.578	265.303	320	38.423	25.617	12.806	125.947	12.094	153	730	104
7	Huyện Cư M'gar	763.671	28.000	719.696	15.975	1.223.043	191.639	66.437	-	745.647	459.084	30	43.010	34.283	8.726	242.507	241	160	684	104
8	Huyện Ea Kar	747.171	52.000	680.794	14.377	1.051.608	110.307	17.860	-	716.438	420.947	-	100.533	77.699	22.834	119.004	5.327	141	212	105
9	Huyện M'Drăk	522.891	13.600	499.488	9.803	1.077.127	86.469	13.858	-	502.108	287.713	959	189.308	143.764	45.544	296.215	3.026	206	636	101
10	Huyện Krông Păk	971.645	48.000	903.825	19.820	1.436.797	151.710	20.729	-	935.034	611.675	-	42.950	16.994	25.957	285.496	21.607	148	316	103
11	Huyện Krông Ana	475.972	24.000	442.659	9.313	710.246	94.998	25.580	-	464.623	263.762	134	26.351	20.427	5.924	120.740	3.534	149	396	105
12	Huyện Krông Bông	586.996	9.600	565.749	11.647	925.509	71.061	21.055	-	598.743	344.701	-	88.143	61.574	26.569	145.455	22.108	158	740	106
13	Huyện Lắk	496.340	6.400	480.507	9.433	909.772	82.951	26.849	-	494.530	248.410	898	59.969	49.406	10.563	256.794	15.527	183	1.296	103
14	Huyện Cư Kuin	518.160	40.000	467.990	10.170	752.803	89.412	19.711	-	506.437	304.790	200	23.398	15.245	8.153	130.173	3.383	145	224	108
15	Huyện Krông Búk	364.362	16.000	341.152	7.210	627.096	69.396	26.708	-	355.097	191.970	-	66.428	56.672	9.756	133.637	2.538	172	434	104

Phụ lục VIII (Biểu mẫu số 59)
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	7.285.084	5.948.294	1.336.790	-	1.336.790			-	9.290.626	5.947.794	3.342.832	-	3.342.832			-	128	100	250		250
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	385.925	292.840	93.085		93.085				425.098	292.840	132.258		132.258				110	100	142		142
2	Huyện Ea H'Leo	527.321	447.162	80.159		80.159				651.624	447.162	204.462		204.462				124	100	255		255
3	Huyện Ea Súp	491.535	391.082	100.453		100.453				792.997	391.082	401.915		401.915				161	100	400		400
4	Huyện Krông Năng	582.236	466.638	115.598		115.598				740.521	466.638	273.883		273.883				127	100	237		237
5	Thị Xã Buôn Hồ	391.248	336.540	54.708		54.708				430.038	336.540	93.498		93.498				110	100	171		171
6	Huyện Buôn Đôn	399.773	315.152	84.621		84.621				518.992	315.152	203.840		203.840				130	100	241		241
7	Huyện Cư M'gar	575.638	494.951	80.687		80.687				662.299	494.951	167.348		167.348				115	100	207		207
8	Huyện Ea Kar	596.338	490.611	105.727		105.727				737.687	490.111	247.576		247.576				124	100	234		234
9	Huyện M'Drắk	431.059	323.709	107.350		107.350				684.831	323.709	361.122		361.122				159	100	336		336
10	Huyện Krông Pắc	814.518	703.479	111.039		111.039				933.216	703.479	229.737		229.737				115	100	207		207
11	Huyện Krông Ana	393.745	323.618	70.127		70.127				463.626	323.618	140.008		140.008				118	100	200		200
12	Huyện Krông Bông	525.805	409.704	116.101		116.101				687.872	409.704	278.168		278.168				131	100	240		240
13	Huyện Lắk	468.888	365.705	103.183		103.183				695.020	365.705	329.315		329.315				148	100	319		319
14	Huyện Cư Kuin	409.763	348.561	61.202		61.202				476.387	348.561	127.826		127.826				116	100	209		209
15	Huyện Krông Búk	291.292	238.542	52.750		52.750				390.417	238.542	151.875		151.875				134	100	288		288

Phụ lục IX (Biểu mẫu số 61)
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số: 46/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN										So sánh (%)						
		TỔNG	Trong đó:		Trong đó								TỔNG CỘNG		Trong đó								Tổng số		Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	CT MTQG nông thôn mới		CT MTQG giảm nghèo bền vững		CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi		Tổng	Trong đó		CT MTQG nông thôn mới		CT MTQG giảm nghèo bền vững		CT MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi										
Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:										
Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên															
	TỔNG SỐ	1.538.678.000.000	848.839.000.000	599.819.000.000	57.676.000.000	162.000.000.000	45.676.000.000	597.842.000.000	181.368.000.000	215.674.000.000	934.968.000.000	565.491.000.000	428.408.000.000	1.895.782.831.954	798.261.436.779	297.528.595.184	288.639.846.636	367.682.661.779	41.816.383.866	339.798.789.271	289.598.621.000	139.288.168.271	547.382.197.847	421.158.154.000	26.204.043.847	71,2	94,8	43,1
1	Cấp tỉnh	144.321.000.000	72.820.000.000	71.581.000.000	4.385.000.000	-	4.385.000.000	60.829.000.000	30.000.000.000	30.829.000.000	79.187.000.000	42.820.000.000	36.367.000.000	66.776.946.215	34.134.564.000	32.642.382.215	5.223.781.274	-	5.223.781.274	13.964.288.677	1.596.868.000	12.367.428.677	47.988.876.264	32.537.784.000	15.651.172.264	46,3	46,9	45,7
	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Ban dân tộc	12.030.000.000	-	12.030.000.000	-	-	-	-	-	-	12.030.000.000	-	12.030.000.000	6.154.462.936	-	6.154.462.936	-	-	-	-	-	6.154.462.936	-	6.154.462.936	51,2	-	51,2	-
2	Ban dân vận Tỉnh ủy	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	-	-	-	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	600.000.000	-	600.000.000	-	-	-	-	-	-	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000	-	600.000.000	-	-	-	-	600.000.000	-	600.000.000	100,0	-	100,0	-	
4	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Chi nhánh ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	-	-	-	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Công an tỉnh	2.810.000.000	-	2.810.000.000	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-	-	-	1.710.000.000	-	1.710.000.000	1.418.096.000	-	1.418.096.000	1.100.000.000	1.100.000.000	-	-	-	318.096.000	-	318.096.000	50,5	-	50,5	-
7	Cục Thống kê tỉnh	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	-	150.000.000	-	-	-	-	150.000.000	-	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	150.000.000	-	-	-	-	-	100,0	-	-	-	-
8	Đội Phát thanh và Truyền hình	250.000.000	-	250.000.000	250.000.000	-	250.000.000	-	-	-	-	250.000.000	-	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-
9	Hội Cựu chiến binh	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	-	50.000.000	-	-	-	-	50.000.000	-	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	-	-	-	-	100,0	-	100,0	-	-
10	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	2.491.000.000	-	2.491.000.000	400.000.000	-	400.000.000	-	-	-	2.091.000.000	-	2.091.000.000	1.207.444.786	-	1.207.444.786	381.052.520	381.052.520	-	-	-	826.392.266	-	826.392.266	48,5	-	48,5	-
11	Hội Nông dân	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Lưu niệm Học các xã tỉnh	493.000.000	-	493.000.000	-	-	-	-	-	-	493.000.000	493.000.000	427.818.000	-	427.818.000	-	-	-	-	-	-	427.818.000	-	427.818.000	86,8	-	86,8	-
13	Sở Công thương	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	-	-	-	60.000.000	60.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	36.470.000.000	34.820.000.000	1.650.000.000	300.000.000	-	300.000.000	-	-	-	36.170.000.000	34.820.000.000	1.350.000.000	31.023.484.000	29.847.461.000	1.176.021.000	300.000.000	300.000.000	-	-	-	30.723.484.000	29.847.461.000	876.023.000	85,1	-	71,3	-
15	Sở Kế hoạch và dân số	60.000.000	-	60.000.000	-	-	-	-	-	-	60.000.000	60.000.000	45.128.000	-	45.128.000	45.128.000	45.128.000	45.128.000	-	-	-	-	-	75,2	-	75,2	-	-
16	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	50.630.000.000	30.000.000.000	20.630.000.000	-	-	-	48.300.000.000	30.000.000.000	18.300.000.000	2.330.000.000	2.330.000.000	6.859.680.193	1.596.860.000	5.262.820.193	329.398.604	329.398.604	6.527.328.135	1.596.860.000	4.930.468.135	2.953.454	-	2.953.454	13,5	-	25,5	-	

	Sơ Nại vụ	9.700.000.000	-	9.700.000.000	-			-		9.700.000.000		9.700.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
18	Sơ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	489.000.000	-	489.000.000	-		409.000.000		409.000.000	80.000.000		80.000.000	319.269.542	-	319.269.542	-		319.269.542		319.269.542			65,3	65,3					
19	Sơ Tư pháp	360.000.000	-	360.000.000	-		-		360.000.000	300.000.000		300.000.000	-	-	300.000.000	-		-		300.000.000		300.000.000	83,3	83,3					
20	Sơ Thông tin và truyền thông	550.000.000	-	550.000.000	-		30.000.000	30.000.000	520.000.000		520.000.000	461.696.688	-	461.696.688	-	-	22.100.000	22.100.000	439.596.688		439.596.688	83,9	83,9						
21	Sơ Văn hóa Thể thao và du lịch	12.039.000.000	8.000.000.000	4.039.000.000	345.000.000		345.000.000	-	11.694.000.000	8.000.000.000	3.694.000.000	5.298.091.575	832.201.000	4.465.890.575	293.161.475		293.161.475	-	5.004.930.100	832.201.000	4.172.729.100	44,0	110,6						
22	Sơ Xây dựng	60.000.000	-	60.000.000	-		60.000.000		60.000.000	-		15.530.000	-	15.530.000	-	-	15.530.000		15.530.000										
23	Sơ Y tế	1.719.000.000	-	1.719.000.000	-		680.000.000	680.000.000	1.039.000.000		1.039.000.000	2.785.680.820	1.858.042.000	927.638.820			74.448.000	74.448.000	2.711.232.820	1.858.042.000	853.190.820	362,1	54,0						
24	Trường Cao đẳng công nghệ Tây nguyên	2.850.000.000	-	2.850.000.000	-		2.850.000.000	2.850.000.000	-			-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-						
25	Trường Cao đẳng Dân Lăk	2.850.000.000	-	2.850.000.000	-		2.850.000.000	2.850.000.000	-			6.277.800.000	-	6.277.800.000	-	-	6.277.800.000		6.277.800.000	-		220,3	220,3						
26	Trường Cao đẳng y tế	2.850.000.000	-	2.850.000.000	-		2.850.000.000	2.850.000.000	-			605.560.000	-	605.560.000	-	-	605.560.000		605.560.000	-		21,2	21,2						
27	Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật	2.680.000.000	-	2.680.000.000	-		2.680.000.000	2.680.000.000	-			-	-	-	-	-	-	-	-										
28	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam	630.000.000	-	630.000.000	430.000.000		430.000.000	120.000.000	120.000.000	80.000.000		80.000.000	296.627.000	-	296.627.000	94.374.000		94.374.000	122.253.000		122.253.000	80.000.000	47,1	47,1					
29	Văn phòng Tỉnh ủy	120.000.000	-	120.000.000	120.000.000		120.000.000	-	-	-		120.000.000	-	120.000.000	120.000.000		120.000.000	-	-			100,0	100,0						
30	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới	1.060.000.000	-	1.060.000.000	1.060.000.000		1.060.000.000	-	-	-		2.010.666.675	-	2.010.666.675	2.010.666.675		2.010.666.675	-	-			189,7	189,7						
31	Văn phòng UBND tỉnh	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000		100.000.000	-	-	-		100.000.000	-	100.000.000	100.000.000		100.000.000	-	-			100,0	100,0						
II	Huyện, thị xã, thành phố	1.395.357.000.000	776.039.000.000	619.318.000.000	263.371.000.000		162.000.000.000	41.371.000.000	336.213.000.000	151.360.000.000	394.845.000.000	655.773.000.000	462.671.000.000	393.102.000.000	1.029.005.085.739	364.126.872.779	264.878.212.969	303.415.264.362	357.682.661.779	35.812.602.592	325.816.500.594	207.903.762.000	117.912.739.594	499.773.320.763	388.620.450.000	111.152.870.763	73,7	98,5	42,8
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	27.811.000.000	7.814.000.000	19.997.000.000	8.109.000.000		7.454.000.000	655.000.000	4.960.000.000	-	4.960.000.000	14.742.000.000	360.000.000	14.382.000.000	11.094.613.984	6.471.585.000	4.623.028.984	6.950.795.196	6.471.585.000	479.210.196	789.999.600		789.999.600	3.353.819.188	3.353.819.188	39,9		23,1	
2	Huyện Ea H'leo	98.674.000.000	75.784.000.000	24.890.000.000	15.514.000.000		13.434.000.000	2.080.000.000	7.850.000.000	-	7.850.000.000	75.310.000.000	60.350.000.000	14.960.000.000	49.557.220.000	44.663.984.000	4.891.236.000	21.346.145.000	19.272.851.000	2.073.294.000	795.946.000		795.946.000	27.415.129.000	25.393.133.000	2.021.596.000	90,2	90,5	19,7
3	Huyện Ea Súp	227.935.000.000	228.763.000.000	301.172.000.000	2.710.000.000		-	2.710.000.000	233.622.000.000	60.360.000.000	39.354.000.000	601.603.000.000	58.395.000.000	43.208.000.000	205.144.125.231	146.226.082.000	58.918.123.231	2.436.492.500	-	2.436.492.500	35.639.949.731	89.742.081.000	45.917.868.731	67.047.683.000	56.481.921.000	10.363.762.000	90,0	115,4	50,2
4	Huyện Krông Năng	106.848.000.000	68.723.000.000	38.125.000.000	20.888.000.000		18.683.000.000	2.295.000.000	8.570.000.000	-	8.570.000.000	77.390.000.000	50.040.000.000	27.358.000.000	69.466.102.968	97.311.854.400	12.134.248.568	16.877.589.400	14.689.663.400	2.267.938.000	966.821.500	-	966.821.500	51.621.692.068	42.702.191.000	8.919.501.068	60,0	83,4	31,9
5	Thị xã Buôn Hồ	16.980.000.000	14.620.000.000	13.260.000.000	6.510.000.000		3.320.000.000	3.190.000.000	5.290.000.000	-	5.290.000.000	1.080.000.000	300.000.000	4.780.000.000	15.231.860.072	7.771.526.000	7.480.324.072	6.406.384.244	3.338.000.000	1.086.384.244	2.179.919.554		2.179.919.554	6.645.546.274	4.413.526.000	2.194.020.274	90,2	214,7	56,3
6	Huyện Buôn Đôn	74.089.000.000	33.907.000.000	40.182.000.000	13.460.000.000		10.280.000.000	3.180.000.000	7.192.000.000	-	7.192.000.000	33.437.000.000	23.627.000.000	29.810.000.000	38.422.075.550	25.616.888.000	12.805.907.550	10.020.981.000	6.990.581.000	3.030.298.000	1.497.488.810		1.497.488.810	26.904.505.740	18.626.305.000	8.278.200.740	51,9	75,6	31,9
7	Huyện Cư M'gar	53.678.000.000	33.308.000.000	20.370.000.000	39.568.000.000		15.688.000.000	3.870.000.000	8.350.000.000	-	8.350.000.000	25.760.000.000	17.610.000.000	8.150.000.000	43.095.548.594	34.283.410.870	8.726.137.724	23.668.564.870	19.509.186.870	4.159.378.000	1.141.065.500		1.141.065.500	18.199.919.224	14.774.224.000	3.425.694.224	80,1	102,9	42,8
8	Huyện Ea Kar	77.426.000.000	45.488.000.000	31.938.000.000	15.668.000.000		13.480.000.000	2.260.000.000	8.677.000.000	-	8.677.000.000	53.081.000.000	32.080.000.000	21.001.000.000	100.532.701.037	77.699.099.000	22.833.602.037	18.059.538.000	15.708.269.000	2.351.269.000	6.157.108.605		6.157.108.605	74.316.054.432	61.990.830.000	12.325.224.432	129,8	170,8	71,5
9	Huyện M'Drak	203.548.000.000	259.813.000.000	73.735.000.000	3.840.000.000		3.320.000.000	520.000.000	14.835.000.000	83.000.000.000	31.835.000.000	94.873.000.000	43.493.000.000	41.380.000.000	189.307.995.635	143.764.233.000	45.543.762.635	3.876.540.000	3.307.238.000	569.302.000	150.187.449.300	118.161.680.000	32.025.769.300	35.244.006.335	22.295.315.000	12.948.091.335	93,0	110,7	61,8
10	Huyện Krông Pắc	71.605.000.000	25.690.000.000	45.965.000.000	9.375.000.000		4.300.000.000	5.075.000.000	8.486.000.000	-	8.486.000.000	33.794.000.000	21.390.000.000	32.404.000.000	42.950.303.105	16.993.677.000	25.956.626.105	6.011.620.824	3.500.000.000	2.511.620.824	8.998.749.515		8.998.749.515	28.539.932.746	13.493.677.000	15.046.255.746	99,9	66,1	56,5
11	Huyện Krông An	45.608.000.000	21.290.000.000	24.318.000.000	19.838.000.000		16.780.000.000	1.078.000.000	6.610.000.000	-	6.610.000.000	19.140.000.000	4.510.000.000	14.630.000.000	26.350.999.550	20.426.621.000	5.923.978.550	20.616.091.000	18.376.621.000	2.239.470.000	1.004.710.550		1.004.710.550	4.729.798.000	2.650.000.000	2.679.798.000	57,8	96,9	24,4
12	Huyện Krông Bông	113.486.000.000	95.000.000.000	56.478.000.000	7.811.000.000		6.023.000.000	1.788.000.000	10.250.000.000	-	10.250.000.000	95.425.000.000	48.985.000.000	46.440.000.000	88.142.534.968	61.571.588.000	26.568.946.968	6.725.743.000	5.019.931.000	1.705.812.000	9.717.568.968		9.717.568.968	71.099.223.000	56.553.667.000	15.145.566.000	77,7	111,9	45,4
13	Huyện Lăk	151.176.000.000	71.770.000.000	79.406.000.000	3.050.000.000		-	3.050.000.000	10.141.000.000	-	10.141.000.000	137.985.000.000	71.770.000.000	66.215.000.000	99.969.237.700	49.406.071.000	10.563.166.700	3.549.930.000	-	3.549.930.000	3.051.126.500		3.051.126.500	53.368.181.200	49.406.071.000	3.962.110.200	39,7	68,8	13,3
14	Huyện Cư Kuin	33.784.000.000	10.234.000.000	23.550.000.000	13.784.000.000		8.634.000.000	5.150.000.000	6.520.000.000	-	6.520.000.000	13.680.000.000	1.600.000.000	12.080.000.000	23.397.635.088	15.244.767.000	8.152.868.088	14.240.662.428	10.826.454.000	3.414.208.428	1.009.189.080		1.009.189.080	8.147.783.980	4.418.313.000	3.729.470.580	69,3	149,0	34,6
15	Huyện Krông Búk	92.759.000.000	68.827.000.000	23.932.000.000	43.226.000.000		40.666.000.000	2.560.000.000	5.060.000.000	-	5.060.000.000	44.473.000.000	28.161.000.000	16.312.000.000	66.427.742.257	56.671.566.500	9.796.175.757	42.628.286.900	40.690.279.500	1.938.007.400	1.259.407.381		1.259.407.381	22.540.047.976	15.981.287.000	6.598.760.976	71,6	82,3	40,8

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - TP. Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng